

(Đăng từ Công báo số 12+13 đến Công báo số 14+15)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 10 thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 784/TTr-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục số 01 Bảng giá đất nông nghiệp và các Phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 Bảng giá đất ở kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể về Bảng giá đất và việc thực hiện Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai.

b) Người sử dụng đất.

c) Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 3. Phân vùng trong Bảng giá đất**1. Vùng miền núi**

Là các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

2. Vùng trung du

Là các xã, phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Nguyên tắc khi xác định giá đất

Giá đất được xác định theo mục đích sử dụng hợp pháp tại thời điểm xác định giá.

Điều 5. Tiêu chí xác định vị trí đất nông nghiệp

Căn cứ điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, khoảng cách từ nơi cư trú đến nơi sản xuất, giá đất được xác định theo các vị trí tương ứng.

1. Vị trí 1: Là đất nông nghiệp thoả mãn một trong các điều kiện sau:

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

c) Đất nông nghiệp tính từ chỉ giới trục đường giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ, đường nối với quốc lộ, tỉnh lộ (đường nối cùng cấp đường tỉnh lộ), có chiều sâu vào $\leq 500m$ hoặc đất nông nghiệp cách ranh giới ngoài cùng của chợ nông thôn, khu dân cư, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn $\leq 500m$.

2. Vị trí 2: Là đất nông nghiệp thoả mãn một trong các điều kiện sau:

a) Đất nông nghiệp tiếp theo vị trí 1 nói trên + 500m;

b) Đất nông nghiệp tính từ chỉ giới trục đường giao thông liên huyện, liên xã (không phải là tỉnh lộ, quốc lộ) có chiều sâu vào $\leq 500m$, đường rộng $\geq 2,5m$.

3. Vị trí 3: Là vị trí đất nông nghiệp không đủ các điều kiện là vị trí 2.**Điều 6. Tiêu chí xác định vị trí đất phi nông nghiệp**

Căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực, giá đất được xác định theo các vị trí tương ứng.

1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng bám trục đường giao thông tính từ chỉ giới trục đường giao thông vào $\leq 30m$, thì toàn bộ thửa đất được xác định là vị trí 1.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng bám trục đường giao thông tính từ chỉ giới trục đường giao thông vào $> 30m$, thì giá đất được xác định cho từng vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Từ chỉ giới trục đường giao thông vào 30m, giá đất xác định bằng giá đất bám trục đường giao thông theo quy định tại vị trí đó;

b) Vị trí 2: Tiếp theo vị trí 1 + 75m, giá đất xác định bằng 60% giá đất của vị trí 1;

c) Vị trí 3: Tiếp theo vị trí 2 + 300m, giá đất xác định bằng 60% giá đất của vị trí 2;

d) Vị trí 4: Tiếp theo vị trí 3 đến hết, giá đất xác định bằng 60% giá đất của vị trí 3.

Mức giá đất vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 xác định như trên, nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu quy định tại địa bàn xã, phường, thị trấn đó.

3. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất của một chủ sử dụng bám nhiều trục đường giao thông (từ hai trục đường trở lên) thì giá đất được xác định theo trục đường có mức giá cao nhất. Trường hợp có vị trí trùng hai mức giá thì xác định theo mức giá cao hơn.

Điều 7. Xác định chỉ giới trục đường giao thông

Việc xác định chỉ giới trục đường giao thông (đường, phố, ngõ, ngách, nhánh) có tên trong Bảng giá đất nêu tại Điều 5, Điều 6 Quy định này được áp dụng như sau:

1. Đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất mới thì chỉ giới trục đường giao thông tính theo chỉ giới quy hoạch trục đường giao thông được duyệt.

2. Các trường hợp còn lại, chỉ giới trục đường giao thông tính theo chỉ giới hiện trạng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất quy định trong Bảng giá đất được áp dụng theo đơn vị hành chính cấp xã và được quy định chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo.

2. Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư thuộc địa giới hành chính xã, thị trấn được tính bằng 1,1 lần so với mức giá vị trí 1 của cùng loại đất, cùng vùng, cùng khu vực trong Bảng giá đất.

3. Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được tính bằng giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

4. Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng.

Điều 9. Giá đất ở

1. Giá đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn bám các trục đường giao thông được thể hiện tại các Phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 kèm theo. Mức giá đất quy định tại các phụ lục được áp dụng đối với đất ở cùng thửa bám trục đường giao thông, tính từ chỉ giới trục đường giao thông hiện tại vào không quá 30m, có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường hiện tại < 1,5m {mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00)}.

2. Giá đất ở quy định tại các trục phụ trong Bảng giá:

a) Giá đất ở tại trục phụ được xác định tính từ sau vị trí 1 của đường chính;

b) Giá đất ở thuộc đường nhánh của trục phụ được xác định từ sau vị trí 1 của trục phụ;

c) Giá đất ở thuộc ngách của đường nhánh, được xác định từ sau vị trí 1 của đường nhánh.

3. Trường hợp các ô đất, thửa đất ở bám các trục đường giao thông đã có trong Bảng giá, nhưng mức giá đất ở chưa thể hiện hết toàn tuyến, thì những đoạn còn lại cứ 250m tiếp theo được xác định như sau:

a) Trường hợp đoạn đường có cơ sở hạ tầng tương đương với đoạn đã có giá quy định thì mức giá được xác định bằng 95% mức giá của đoạn đường tiếp giáp đã quy định giá nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định tại xã, phường, thị trấn đó;

b) Trường hợp đoạn đường còn lại trên tuyến có cơ sở hạ tầng và đường nhỏ hơn không quá 20% đoạn đường tiếp giáp đã quy định giá thì mức giá xác định bằng 85% mức giá đoạn đường tiếp giáp nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định tại xã, phường, thị trấn đó.

4. Trường hợp các ô đất, thửa đất ở bám các trục phụ chưa được nêu ở Bảng giá thì giá đất ở được xác định giá như sau:

a) Trường hợp trực phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi tương đương với trực phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá thì giá đất được xác định bằng giá đất đã quy định tại trực phụ tương đương gần nhất đó;

b) Trường hợp trực phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trực phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá có đường nhỏ hơn không quá 20% trực phụ gần nhất đã quy định giá thì giá đất được áp dụng tính bằng 85% mức giá so với trực phụ đó nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định tại xã, phường, thị trấn đó;

c) Trường hợp trực phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trực phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, có đường nhỏ hơn từ trên 20% đến 30% trực phụ gần nhất đã quy định giá thì giá đất được áp dụng tính bằng 75% mức giá so với trực phụ đó nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định tại xã, phường, thị trấn đó;

d) Trường hợp trực phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trực phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá có đường nhỏ hơn từ trên 30% đến 50% trực phụ gần nhất đã quy định giá thì giá đất được áp dụng tính bằng 60% mức giá so với trực phụ đó nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định tại xã, phường, thị trấn đó.

5. Các trường hợp ô đất, thửa đất ở bám các đường nhánh của trực phụ, vào không quá 100m, giá đất được xác định như sau:

a) Đường có cơ sở hạ tầng tương đương trực phụ thì giá đất được tính bằng 95% giá đất trực phụ;

b) Đường có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trực phụ, đường nhỏ hơn không quá 20% trực phụ thì giá đất được áp dụng tính bằng 85% mức giá đất của trực phụ nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định tại xã, phường, thị trấn đó;

c) Đường có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trực phụ, có đường nhỏ hơn từ trên 20% đến 30% trực phụ thì giá đất được áp dụng tính bằng 75% mức giá đất của trực phụ nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định tại xã, phường, thị trấn đó;

d) Đường có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trực phụ, có đường nhỏ hơn từ trên 30% đến 50% trực phụ thì giá đất được áp dụng tính bằng 60% mức giá đất của trực phụ nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định tại xã, phường, thị trấn đó.

6. Các trường hợp ô đất, thửa đất bám các đường ngách của các nhánh trực phụ vào không quá 100m, giá đất được xác định như cách xác định giá đất tại Khoản 5

Điều này so với giá đường nhánh của trục phụ nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định tại xã, phường, thị trấn đó.

7. Đối với các thửa đất ở nằm bên kia đường sắt (bám theo đường sắt), đường sắt song song giáp với đường bộ, thì giá đất xác định như sau:

a) Trường hợp vị trí đất ở giáp với lộ giới đường sắt, từ đường bộ vượt qua đường sắt vào thẳng đất ở, giá đất được xác định bằng 70% giá đất ở bám trục đường bộ theo quy định tại vị trí đó;

b) Trường hợp từ đường bộ vào đất ở phải đi theo đường gom, thì giá đất được xác định theo từng vị trí cụ thể.

8. Đối với thửa đất ở phía sau đất nông nghiệp, tính từ chỉ giới trục đường giao thông đến đất ở có chiều sâu vào không quá 30m, giá đất được xác định như sau:

a) Trường hợp có đường vào $\geq 6m$, mức giá tính bằng 70% giá đất ở bám trục đường giao thông quy định tại vị trí đó;

b) Trường hợp có đường vào $< 6m$ nhưng $\geq 3,5m$, mức giá tính bằng 60% giá đất ở bám trục đường giao thông quy định tại vị trí đó;

c) Trường hợp có đường vào $< 3,5m$, mức giá tính bằng 50% giá đất ở bám trục đường giao thông quy định tại vị trí đó.

Trường hợp thửa đất ở phía sau đất nông nghiệp, tính từ chỉ giới trục đường giao thông đến đất ở có cả diện tích trong phạm vi 30m và diện tích vượt quá phạm vi 30m thì phần diện tích đất trong phạm vi 30m được xác định như trên, phần diện tích đất vượt quá phạm vi 30m được xác định như quy định tại Khoản 2 Điều 6 Quy định này.

9. Trường hợp thửa đất liền kề với vị trí 1 của các trục đường giao thông đã quy định trong Bảng giá nhưng không có đường vào, mức giá đất tính bằng 35% giá đất tại vị trí của thửa đất mặt đường liền kề nhưng không được thấp hơn giá đất ở tối thiểu quy định tại xã, phường, thị trấn đó.

10. Trường hợp đất ở có vị trí bám 2 trục đường giao thông:

a) Trường hợp 2 trục đường giao thông $\geq 3,5m$, giá đất được tính hệ số bằng 1,1 lần so với giá đất tại vị trí trục đường có mức giá cao hơn;

b) Trường hợp có trục đường giao thông chính và 1 đường phụ $> 2m$ nhưng $< 3,5m$, giá đất được tính hệ số bằng 1,05 lần so với giá đất tại vị trí trục đường giao thông chính có mức giá cao hơn;

c) Trường hợp ô đất, thửa đất bám trục đường giao thông và giáp một bên là đất công cộng có không gian thoáng đãng, giá đất được tính hệ số bằng 1,1 lần so với giá đất tại vị trí của trục đường giao thông đó.

Điều 10. Giá đất ở trong trường hợp có chênh lệch so với mặt đường

Giá đất quy định trên các trục đường giao thông được xác định theo mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00) làm chuẩn. Các vị trí đất có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường < 1,5m, giá đất xác định bằng 100% mức giá đất đã được quy định tại vị trí đó. Trường hợp thửa đất có vị trí chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường hiện tại từ 1,5m trở lên, mức giá được xác định như sau:

1. Trường hợp thửa đất có vị trí chênh lệch cao hơn mặt đường hiện tại:

a) Cao hơn từ 1,5m đến < 3m, giảm giá 5% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 90.000 đồng/m²;

b) Cao hơn từ 3m đến < 4,5m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 120.000 đồng/m²;

c) Cao hơn từ 4,5m trở lên, giảm giá 13% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 180.000 đồng/m².

2. Trường hợp thửa đất có vị trí chênh lệch thấp hơn mặt đường:

a) Thấp hơn từ 1,5m đến < 3m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 120.000 đồng/m²;

b) Thấp hơn từ 3m đến < 5,5m, giảm giá 15% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 200.000 đồng/m²;

c) Thấp hơn từ 5,5m trở lên, giảm giá 20% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tối đa không quá 280.000 đồng/m².

Điều 11. Giá đất ở trong trường hợp nằm ngoài các trục đường giao thông

Đối với đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn chưa được quy định chi tiết tại Điểm 1 của các Phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 và không áp dụng được theo các quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 9 Quy định này thì áp dụng theo loại đất ở tại đô thị, loại đất ở tại nông thôn nằm ngoài các trục đường giao thông và không phân vị trí trong cùng thửa đất, cụ thể như sau:

1. Loại 1: Các ô, thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

a) Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng $\geq 3,5m$;

b) Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có mặt đường rộng $\geq 2,5m$;

c) Cách chợ; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trường học, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào $\geq 2m$.

2. Loại 2: Các ô, thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

a) Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng $< 3,5m$ nhưng $\geq 2,5m$;

b) Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có (mặt) đường rộng $< 2,5m$, nhưng $\geq 2,0m$;

c) Cách chợ; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; trường học, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào $< 2m$;

d) Cách chợ; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; quốc lộ, tỉnh lộ qua 200m đến 500m, có đường vào $\geq 2m$;

đ) Cách đường liên xã, phường, thị trấn; đường liên thôn, liên xóm, liên tổ không quá 200m, có đường vào $\geq 2m$.

3. Loại 3: Các ô, thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:

a) Cách chợ; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; quốc lộ, tỉnh lộ qua 500m đến 1.000m, có đường vào $\geq 2m$;

b) Cách đường liên xã, phường, thị trấn; đường liên thôn, liên xóm, liên tổ qua 200m đến 500m, có đường vào $\geq 2m$.

4. Loại 4: Các ô, thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

Điều 12. Giá đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

1. Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị có thời hạn sử dụng 70 năm: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị có thời hạn sử dụng 70 năm: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh và đất xây dựng công trình sự nghiệp có thời hạn sử dụng 70 năm: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

4. Đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp công lập của tổ chức sự nghiệp chưa tự chủ tài chính; đất cơ sở tôn giáo, đất tín ngưỡng có thời hạn sử dụng lâu dài: Giá đất được tính bằng giá đất ở tại vị trí đó.

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có thời hạn sử dụng lâu dài: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

6. Đất phi nông nghiệp khác có thời hạn sử dụng 70 năm: Giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

7. Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng, cùng vị trí.

Điều 13. Giá đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương pháp định giá đất và giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để quy định mức giá đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Tổ chức thực hiện

Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức thực hiện. Trong thời gian thực hiện Bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc trong trường hợp có điều chỉnh địa giới hành chính hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động thì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá đất theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Quang Tiến

Phụ lục số 01**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỜI HẠN SỬ DỤNG 70 NĂM
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Bảng giá đất trồng lúa

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	80	77	74
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	75	72	69
Xã Bình Sơn	70	67	64
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	78	75	72
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	75	72	69
Phường Bắc Sơn	72	69	66
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	70	67	64

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	77	74	71
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	75	72	69
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	70	67	64
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	65	62	59
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	67	64	61
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	65	62	59
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	64	61	58
Các xã: Văn Lãng, Cây Thi, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	61	58	55
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	70	67	64
Thị trấn Quân Chu Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	67	64	61
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	64	61	58
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	61	58	55
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	70	67	64
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	67	64	61
Các xã: Động Đạt, Tứ Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	64	61	58
Các xã: Yên Ninh, Hợp Thành, Yên Lạc, Phú Lý, Yên Trạch, Phú Đô	57	54	51

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn: Đình Cả	61	58	55
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	57	54	51
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chân	52	49	46
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	61	58	55
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh	57	54	51
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	52	49	46

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2. Thành phố Sông Công			
Phường Lương Sơn	80	77	74
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	78	75	72
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	69	66	63
Xã Bình Sơn	64	61	58
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	72	69	66
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	69	66	63
Phường Bắc Sơn	66	63	60
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	63	60	57
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	71	68	65
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	68	65	62
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	65	62	59
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	62	59	56
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	58	55	52
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	56	53	50
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	54	51	48
Các xã: Văn Lãng, Cây Thi, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	52	49	46
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	61	58	55

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Thị trấn Quân Chu Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	58	55	52
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	55	52	49
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	52	49	46
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	61	58	55
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	58	55	52
Các xã: Động Đạt, Tứ Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	55	52	49
Các xã: Yên Ninh, Hợp Thành, Yên Lạc, Phủ Lý, Yên Trạch, Phú Đô	50	47	44
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn Đình Cả	58	55	52
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	54	51	48
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	44	41	38
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	58	55	52
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh	54	51	48
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	44	41	38

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	108	105	102
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	84	81	78
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	70	67	64
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	66	63	60
Xã Bình Sơn	61	58	55
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	68	65	62
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	65	62	59
Phường Bắc Sơn	62	59	56
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	59	56	53
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	68	65	62
Các xã: Thượng Đình, Diêm Thụy, Nhã Lộ, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	65	62	59
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	62	59	56

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	59	56	53
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	54	51	48
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	52	49	46
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	50	47	44
Các xã: Văn Hán, Văn Lăng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	48	45	42
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	57	54	51
Thị trấn Quân Chu. Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	54	51	48
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lăng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	51	48	45
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	48	45	42
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	57	54	51
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	54	51	48
Các xã: Động Đạt, Túc Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	51	48	45
Các xã: Yên Ninh, Hợp Thành, Yên Lạc, Phủ Lý, Yên Trạch, Phú Đô	48	45	42
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn Đình Cả	54	51	48
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	50	47	44
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sảng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	46	43	40

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	54	51	48
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đông Thịnh	50	47	44
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	46	43	40

4. Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	39	36	33
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	32	29	26
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	25	22	19
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	30	27	24
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	27	24	21
Xã Bình Sơn	22	19	16
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	29	26	23

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	27	24	21
Phường Bắc Sơn	25	22	19
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận	22	19	16
Các xã: Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	20	17	14
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	28	25	22
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộng, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	27	24	21
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	22	19	16
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	20	17	14
5. Huyện Đồng Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	20	17	14
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	17	14	11
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	14	12	10
Các xã: Văn Hán, Văn Lãng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	12	10	9
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	25	22	19
Thị trấn Quân Chu	24	21	18
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	24	21	18
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	22	19	16
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	18	15	12
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	23	20	17

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã: Cỏ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	18	15	12
Các xã: Động Đạt, Tứ Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	15	12	9
Các xã: Yên Ninh, Yên Lạc	12	10	6,5
Các xã: Hợp Thành, Phủ Lý, Yên Trạch, Phú Đô	12	10	9
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn Đình Cả	20	17	14
Các xã: Lâu Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	14	11	9
Các xã: Phú Thượng, Liên Minh, Cúc Đường, Thượng Nung, Vũ Chấn	12	10	8
Các xã: Bình Long, Phương Giao	12	10	7
Các xã: Thần Sa, Sảng Mộc, Nghinh Tường	12	10	6,5
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	20	17	14
Các xã: Đồng Thịnh, Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến	14	11	9
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến	13	11	8
Các xã: Bình Thành, Diềm Mực, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú	12	10	8
Các xã: Linh Thông, Tân Thịnh, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	12	10	6,5

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bầm, Chùa Hang	84	81	78

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	70	67	64
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	62	59	56
2. Thành phố Sông Công			
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	60	57	54
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	54	51	48
Xã Bình Sơn	50	47	44
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	58	55	52
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	54	51	48
Pường Bắc Sơn	51	48	45
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	49	46	43
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	55	52	49
Các xã: Thượng Đình, Điềm Thụy, Nhã Lộ, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	52	49	46
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	49	46	43
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	46	43	40
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	49	46	43
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	47	44	41
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	45	42	39
Các xã: Văn Hán, Văn Lãng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long	43	40	37

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	52	49	46
Thị trấn Quân Chu. Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng	49	46	43
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	46	43	40
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiến	43	40	37
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	52	49	46
Các xã: Cổ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	49	46	43
Các xã: Động Đạt, Tứ Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	46	43	40
Các xã: Yên Ninh, Hợp Thành, Yên Lạc, Phú Lý, Yên Trạch, Phú Đô	43	40	37
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn Đình Cả	49	46	43
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá	45	42	39
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sáng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chân, Dân Tiến	41	38	35
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	49	46	43
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh	45	42	39
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	41	38	35

6. Bảng giá đất nông nghiệp khác*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Thành phố Thái Nguyên			
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung, Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành, Đồng Bẩm, Chùa Hang	120	117	114
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cầm	90	87	84
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	78	75	72
2. Thành phố Sông Công			
Phường Lương Sơn	80	77	74
Các phường: Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	78	75	72
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	69	66	63
Xã Bình Sơn	64	61	58
3. Thị xã Phổ Yên			
Các phường: Ba Hàng, Bãi Bông, Đồng Tiến	72	69	66
Các xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành	69	66	63
Phường Bắc Sơn	66	63	60
Các xã: Minh Đức, Phúc Thuận, Thành Công, Phúc Tân, Vạn Phái	63	60	57
4. Huyện Phú Bình			
Thị trấn Hương Sơn	71	68	65
Các xã: Thượng Đình, Diềm Thụy, Nhã Lộ, Úc Kỳ, Nga My, Hà Châu, Xuân Phương, Kha Sơn, Thanh Ninh, Lương Phú, Dương Thành, Bảo Lý, Đào Xá	68	65	62

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã: Tân Đức, Tân Khánh	65	62	59
Các xã: Bàn Đạt, Tân Hòa, Tân Kim, Tân Thành	62	59	56
5. Huyện Đông Hỷ			
Thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, xã Hóa Thượng	58	55	52
Các xã: Minh Lập, Hóa Trung	56	53	50
Các xã: Quang Sơn, Khe Mo, Nam Hòa, Hòa Bình	54	51	48
Các xã: Văn Lãng, Cây Thị, Hợp Tiến, Tân Lợi, Tân Long, Văn Hán	52	49	46
6. Huyện Đại Từ			
Thị trấn Hùng Sơn	61	58	55
Thị trấn Quân Chu	58	55	52
Các xã: Cù Vân, La Bằng, Hà Thượng			
Các xã: Bản Ngoại, Phú Xuyên, Yên Lãng, Cát Nê, Mỹ Yên, Phú Cường, Phú Lạc, Phú Thịnh, Phục Linh, Tân Linh, Vạn Thọ, Văn Yên, An Khánh, Bình Thuận, Tân Thái, Tiên Hội, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, Ký Phú, Lục Ba, Quân Chu	55	52	49
Các xã: Đức Lương, Phúc Lương, Na Mao, Minh Tiên	52	49	46
7. Huyện Phú Lương			
Thị trấn Đu, thị trấn Giang Tiên	61	58	55
Các xã: Cỗ Lũng, Vô Tranh, Phấn Mễ	58	55	52
Các xã: Động Đạt, Tứ Tranh, Yên Đổ, Ôn Lương	55	52	49
Các xã: Yên Ninh, Hợp Thành, Yên Lạc, Phú Lý, Yên Trạch, Phú Đô	50	47	44
8. Huyện Võ Nhai			
Thị trấn Đình Cả	58	55	52
Các xã: Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên, Tràng Xá, Dân Tiến	54	51	48
Các xã: Bình Long, Phương Giao, Liên Minh, Cúc Đường, Thần Sa, Thượng Nung, Sáng Mộc, Nghinh Tường, Vũ Chấn	44	41	38

Tên đơn vị hành chính	Mức giá		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9. Huyện Định Hóa			
Thị trấn Chợ Chu	58	55	52
Các xã: Trung Hội, Tân Dương, Phúc Chu, Kim Phượng, Phú Tiến, Đồng Thịnh	54	51	48
Các xã: Trung Lương, Kim Sơn, Bảo Cường, Bình Yên, Bộc Nhiêu, Thanh Định, Phượng Tiến, Tân Thịnh, Bình Thành, Linh Thông, Diềm Mặc, Phú Đình, Định Biên, Sơn Phú, Bảo Linh, Quy Kỳ, Lam Vỹ	44	41	38

Phụ lục số 02**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở GIAI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
I	ĐƯỜNG ĐỘI CÁN (Từ đảo tròn Trung tâm qua Quảng trường Võ Nguyên Giáp đến đường Bến Tượng)	
1	Toàn tuyến	36.000
	Trục phụ	
1	Rẽ cạnh nhà thi đấu thể thao tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	8.400
II	ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ (Từ đảo tròn Trung tâm đến đường sắt Hà Thái)	
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã tư phố Nguyễn Đình Chiểu và đường Chu Văn An	36.000
2	Từ ngã tư phố Nguyễn Đình Chiểu và đường Chu Văn An đến đảo tròn Đồng Quang	34.000
3	Từ đảo tròn Đồng Quang đến đường sắt Hà Thái	24.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 2: Rẽ cạnh Khách sạn Thái Nguyên gặp đường Phủ Liễn (cạnh Viettel Thái Nguyên)	10.800
2	Ngõ số 60: Rẽ cạnh Trường Mầm non 19/5 đi gặp ngõ số 2, cạnh Viettel Thái Nguyên	10.200
3	Ngõ số 62: Rẽ cạnh Trung tâm Tài chính thương mại FCC Thái Nguyên đến gặp đường Phủ Liễn	10.800
4	Ngõ số 31: Rẽ cạnh hàng rào Công ty Điện lực Thái Nguyên	
4.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ, vào 100m	9.000
4.2	Qua 100m đến 200m	6.600
5	Các đường trong khu dân cư Phủ Liễn II thuộc tổ 22, phường Hoàng Văn Thụ	9.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
6	Ngõ số 375: Rẽ đến Trạm T12 (cạnh đường sắt Hà Thái)	4.200
7	Rẽ qua cổng Sở Giao thông Vận tải đến gặp đường Ga Thái Nguyên	6.600
III	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (Từ đảo tròn Trung tâm đến đảo tròn Gang Thép)	
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến Điện lực thành phố Thái Nguyên	24.000
2	Từ Điện lực thành phố Thái Nguyên đến đường Phan Đình Phùng	21.600
3	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất Ban Chỉ huy Quân sự thành phố (gặp ngõ số 226)	18.000
4	Từ hết đất Ban Chỉ huy Quân sự thành phố đến ngã 4 rẽ phố Xương Rồng	14.400
5	Từ ngã 4 rẽ phố Xương Rồng đến ngã ba Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam)	12.000
6	Từ ngã ba Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam) đến ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu	10.800
7	Từ ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu đến ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A	8.400
8	Từ ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A đến Cầu Loàng	7.700
9	Từ Cầu Loàng đến đường sắt đi Kép	6.600
10	Từ đường sắt đi Kép đến đảo tròn Gang Thép	12.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 2: Rẽ theo hàng rào Sở Công Thương (cũ) đến chân đồi Kô Kê (cũ)	
1.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	6.000
1.2	Qua 100m đến 200m về 2 phía	5.500
1.3	Qua 200m đến 400m (có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$)	4.000
2	Rẽ phố Đầm Xanh: Theo hàng rào Bưu điện tỉnh Thái Nguyên đến đường Minh Cầu	
2.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng	5.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2.2	Từ hết khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng đến đường Minh Cầu	4.000
2.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 150m	3.500
3	Ngõ số 38: Rẽ đối diện Công an tỉnh Thái Nguyên	
3.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.500
3.2	Qua 100m đến 250m	4.000
4	Ngõ số 70: Vào 150m	4.000
5	Ngõ số 90: Đối diện đường Nguyễn Du, vào 150m	4.500
6	Ngõ số 132: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 2 phía 100m	4.000
7	Ngõ số 136: Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.000
8	Rẽ cạnh số nhà 109, vào 100m	4.000
9	Ngõ số 226: Rẽ cạnh Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Thái Nguyên vào hết đất Thư viện thành phố Thái Nguyên	4.500
10	Ngõ số 197: Rẽ đến hết Trường Tiểu học Nha Trang	4.500
11	Ngõ số 242: Rẽ khu dân cư Viện Kiểm sát nhân dân thành phố cũ, vào 100m	4.500
12	Ngõ số 248: Rẽ Ban Kiến thiết Sở Thương mại cũ, vào 100m	4.500
13	Ngõ số 235: Rẽ theo hàng rào Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị thành phố Thái Nguyên, vào 100m	4.500
14	Ngõ số 300: Rẽ khu dân cư Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị, vào 150m	4.500
15	Ngõ số 309: Rẽ từ Trạm xăng dầu số 10, vào 100m	4.500
16	Ngõ số 428: Rẽ vào đến cổng Đền Xương Rồng	4.200
17	Ngõ số 451	
17.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.000
17.2	Qua 100 đến 250m	3.000
18	Ngõ cạnh số nhà 429	
18.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
18.2	Qua 100 đến 250m	3.000
19	Ngõ số 479: Rẽ vào xóm Xưởng đậu cũ, phường Gia Sàng	
19.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến ngã ba	3.800
19.2	Từ ngã ba đi tiếp 200m về 2 phía	3.400
20	Ngõ số 536	
20.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.800
20.2	Từ qua 100m đến 300m	2.600
21	Ngõ số 728: Rẽ theo hàng rào chợ Gia Sàng	
21.1	Trục chính vào 100m	3.800
21.2	Qua 100m đến 250m	2.600
22	Ngõ số 557: Rẽ khu dân cư số 1, phường Gia Sàng	
22.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	5.400
22.2	Qua 100m đến hết đất khu dân cư số 1, phường Gia Sàng	4.200
22.3	Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng $\geq 9m$	3.400
22.4	Các đường nhánh trong khu dân cư số 1, phường Gia Sàng đã xây dựng xong hạ tầng, đường rộng $\geq 3,5m$, nhưng $< 9m$	2.700
23	Ngõ số 604: Rẽ vào tổ dân phố số 16, phường Gia Sàng (độc Chọi Trâu)	
23.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.400
23.2	Qua 100m đến giáp đất quy hoạch khu dân cư số 9, phường Gia Sàng	2.400
23.3	Từ hết đất khu dân cư số 9, phường Gia Sàng đến đường Thanh niên xung phong, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	1.800
24	Ngõ số 673: Rẽ vào Nhà Văn hóa tổ 4, phường Gia Sàng	
24.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	2.400
24.2	Qua 100m đến 300m	2.000
25	Rẽ khu dân cư số 9, phường Gia Sàng	
25.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 450m (trục chính)	6.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
25.2	Các đường quy hoạch còn lại đã xong hạ tầng	5.200
26	Ngõ số 728: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Gia Sàng	
26.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	2.700
26.2	Qua 100m đến gặp trục phụ rẽ từ ngõ số 604 (độc Chọi Trâu)	2.200
27	Ngõ số 756: Rẽ vào khu tập thể cán A	
27.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến hết đất Khách sạn Hải Âu	3.600
27.2	Từ hết đất Khách sạn Hải Âu vào 100m tiếp theo	2.700
27.3	Các trục ngang trong khu tập thể cán A có mặt đường rộng \geq 5m	2.200
28	Ngõ số 779: Đi Trại Bầu (đối diện ngõ số 756)	
28.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	2.700
28.2	Qua 100m đến 300m	2.200
29	Ngõ số 800: Vào 100m, có mặt đường bê tông \geq 2,5m	2.400
30	Ngõ số 837: Rẽ khu tập thể Xí nghiệp Bê tông cũ	
30.1	Vào 100m	2.200
30.2	Qua 100m đến 250m	1.800
31	Ngõ số 933: Rẽ theo hàng rào Doanh nghiệp tư nhân Hoa Thiết (Cam Giá), vào 100m	2.200
32	Ngõ rẽ đi Nhà Văn hóa tổ 4, phường Cam Giá, vào 100m	2.700
33	Ngõ số 997: Rẽ tổ dân phố số 1, phường Cam Giá, vào 100m	2.200
34	Ngõ số 71: Rẽ tổ dân phố số 2, phường Cam Giá, vào 100m	1.800
35	Đường đê Cam Giá đi cầu Ba Đa	
35.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.000
35.2	Qua 100m đến 200m	2.200
35.3	Qua 200m đến cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng	1.600
36	Ngõ số 950: Rẽ vào Nhà Văn hóa tổ 1, phường Phú Xá	
36.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	1.800
36.2	Qua 100m đến 250m	1.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
37	Đoạn đường Cách mạng tháng Tám cũ (qua dốc nguy hiểm) gặp đường Cách mạng tháng Tám mới	
37.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám mới đến đường sắt vào Kho 3 mái cũ	3.000
37.2	Từ đường sắt vào Kho 3 mái cũ qua dốc Nguy hiểm đến đường Cách mạng tháng Tám (mới)	2.400
37.3	Ngõ rẽ vào Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4)	
37.3.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám (cũ) đến cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4)	1.800
37.3.2	Từ cổng Nhà máy Tấm lợp Amiăng Thái Nguyên (cơ sở 4) đến hết khu dân cư	1.200
38	Ngõ số 88/1: Rẽ khu tập thể đường sắt (phường Phú Xá)	
38.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 150m	1.500
38.2	Qua 150m đến hết khu tập thể đường sắt	1.200
39	Ngõ số 236/1: Đối diện trạm cân Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (phường Phú Xá)	
39.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	1.800
39.2	Qua 100m đến gặp đường sắt đi Kép	1.200
40	Ngõ số 3: Rẽ cạnh Trường Mầm non Quốc tế Marie Curie vào tổ dân phố số 4, phường Cam Giá, vào 150m	2.400
41	Rẽ đến cổng Văn phòng Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	4.800
42	Ngõ số 266/1: Rẽ từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường sắt đi Kép	1.800
43	Ngõ số 209/1: Rẽ vào đôi bia (cũ)	
43.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào đến ngã ba thứ 2	2.400
43.2	Từ ngã ba thứ 2 đi 2 hướng + 200m	1.500
44	Rẽ vào xóm cửa hàng rau cũ (qua đường Phố Hương), từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã 3	3.600
45	Rẽ sau Liên đoàn địa chất Đông Bắc đến gặp đường Phố Hương	3.600

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
46	Ngõ số 474/1: Từ đường Cách mạng tháng Tám đến cổng phụ chợ Dốc Hanh	4.800
47	Ngõ số 566/1:	
47.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.800
47.2	Qua 100m đến gặp đường Phô Hương	3.600
48	Ngõ số 210: Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến cổng Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp	4.200
49	Ngõ rẽ từ số nhà 621/1 (phòng khám số 3 cũ)	
49.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.800
49.2	Qua 100m gặp sân vận động	3.000
50	Ngõ số 628/1: Rẽ cạnh Liên đoàn Địa chất Đông Bắc đến hết đường	4.200
51	Ngõ số 648/1: Rẽ cạnh kiốt xăng số 7 đến sân vận động Gang Thép	
51.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	4.800
51.2	Qua 100m đến sân vận động Gang Thép	3.400
52	Ngõ số 457/1: Rẽ vào khu dân cư Nhà máy Cơ khí (phường Hương Sơn)	
52.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.600
52.2	Qua 100m đến 200m	2.400
52.3	Qua 200m đến 500m và các nhánh khác trong khu dân cư có mặt đường bê tông $\geq 2m$	1.500
53	Ngõ số 593/1: Rẽ vào khu dân cư Nhà máy FERRO (phường Hương Sơn)	
53.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.600
53.2	Qua 100m đến 200m	2.400
53.3	Đoạn còn lại và các nhánh khác trong khu dân cư Nhà máy FERRO (phường Hương Sơn) có mặt đường bê tông $\geq 2m$	1.500
54	Ngõ số 639/1:	
54.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.600

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
54.2	Qua 100m đến 200m	2.400
55	Ngõ số 661/1: Rẽ giáp đất Nhà Văn hóa Gang Thép	
55.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám, vào 100m	3.600
55.2	Qua 100m đến 200m	2.400
IV	ĐƯỜNG LƯƠNG NGỌC QUYẾN (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến ngã 3 Bắc Nam, đường Bắc Nam)	
1	Từ ngã ba Mỏ Bạch đến ngõ số 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo	21.500
2	Từ ngõ số 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo đến giáp đất Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ)	18.000
3	Từ đất Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ) đến ngã ba rẽ phố Trần Đăng Ninh	24.000
4	Từ ngã ba rẽ phố Trần Đăng Ninh đến đường Phan Đình Phùng	20.500
5	Từ đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Bắc Nam (ngã 3 Bắc Nam)	17.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 53: Rẽ vào khu dân cư Xây lắp nội thương cũ đến hết đất Thư viện Đại học Sư phạm Thái Nguyên	4.800
2	Ngõ số 105: Từ trục chính gặp trục qua cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	9.000
3	Ngõ số 185: Rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	9.000
4	Ngõ số 231: Qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (cũ) gặp đường đi Trung tâm Giáo dục thường xuyên	8.400
5	Trục đường nối 3 ngõ số: 105; 185; 231 qua cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	7.200
6	Các ngõ số: 60; 78; 110; 140; 166:	
6.1	Trục chính, vào 150m	6.600
6.2	Qua 150m đến 250m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$	4.800
7	Ngõ số 92: (Vào khu dân cư quy hoạch phường Quang Trung), vào 100m	4.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
8	Ngõ số 220: Rẽ vào khu dân cư Ngân hàng tỉnh cũ vào 100m	4.800
9	Ngõ số 297: Rẽ cạnh Phòng Cảnh sát Cơ động, Công an tỉnh Thái Nguyên	3.600
10	Ngõ số 108: Rẽ vào khu dân cư Lâm sản đi gặp ngõ số 274	4.800
11	Ngõ số 274: Rẽ đi gặp ngõ số 256 và ngõ số 108 từ Vincom Thái Nguyên (Bến xe khách Thái Nguyên cũ) vào Trường Tiểu học Thống Nhất	7.200
12	Ngõ số 357: Rẽ đến gặp đường Chu Văn An (đối diện Vincom Thái Nguyên)	3.600
13	Ngõ số 256: Rẽ cạnh Vincom Thái Nguyên	
13.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến vào đến hết đất Vincom Thái Nguyên	7.200
13.2	Từ giáp đất Vincom Thái Nguyên qua ngã 3, rẽ đến hết Trường Tiểu học Thống Nhất	4.800
13.3	Từ giáp Trường Tiểu học Thống Nhất qua 150m	3.600
13.4	Từ ngã 3 rẽ Trường Tiểu học Thống Nhất (13.2) rẽ trái đến gặp ngã 3 rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung	3.600
13.4.1	Các nhánh rẽ thuộc đoạn (13.4) có mặt đường bê tông rộng \geq 2m, vào 100m	2.400
14	Ngõ số 310: Rẽ đối diện Công ty cổ phần Dược và Vật tư Y tế, vào 50m	6.000
15	Ngõ số 346, vào 50m	4.800
16	Ngõ số 499: Rẽ theo Bệnh viện Đa khoa trung tâm, vào đến 80m	6.000
17	Ngõ số 511: Vào đến phố Đoàn Thị Điểm	6.000
18	Ngõ số 488: Rẽ đến Trường Tiểu học Đồng Quang	6.000
19	Ngõ số 556, vào 50m	4.200
20	Ngõ số 566: Rẽ vào Chi cục Thủy lợi	
20.1	Từ trục chính đến hết đất Chi cục Thủy lợi	6.000
20.2	Từ giáp đất Chi cục Thủy lợi đến 100m tiếp theo	5.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
20.3	Đường ngang nối từ ngõ số 566 với phố Văn Cao (nối từ số nhà 6 ngõ số 566 đến số nhà 18, phố Văn Cao)	4.200
21	Ngõ số 603: Đi gặp phố Nguyễn Đình Chiểu	
21.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã 3 đầu tiên	4.800
21.2	Từ ngã 3 đầu tiên đến gặp phố Nguyễn Đình Chiểu	4.200
22	Ngõ số 627 vào 100m (nhà khách Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên)	4.200
23	Từ đường Lương Ngọc Quyến (rẽ cạnh Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) đến Nhà nghỉ Hải Yến	3.300
24	Ngõ số 723: Rẽ cạnh Hạt kiểm lâm thành phố, vào 150m	4.200
25	Ngõ số 735: Rẽ vào 50m	4.200
V	ĐƯỜNG BẾN TƯỢNG (Từ chân cầu Bến Tượng qua cổng Bảo tàng tỉnh đến gặp đường Cách mạng tháng Tám)	
1	Từ chân cầu Bến Tượng đến gặp đường Phùng Chí Kiên	18.000
2	Từ đường Phùng Chí Kiên đến ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng	15.600
3	Từ ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Cách mạng tháng Tám	13.200
	Trục phụ	
1	Đường gom cầu Bến Tượng từ đê Sông Cầu đến chân cầu Bến Tượng	6.000
1.1	Ngõ số 5: Rẽ Xí nghiệp Kinh doanh tổng hợp (cũ)	
1.1.1	Từ đường gom cầu Bến Tượng, vào 100m	4.800
1.1.2	Qua 100m đến 250m	4.200
1.1.3	Các đường quy hoạch trong Khu dân cư số 4, phường Trưng Vương	3.500
1.2	Ngõ số 01: Rẽ vào khu dân cư tập thể Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp cũ	4.800
1.3	Ngõ số 19: Vào 100m về 2 phía (giáp Chợ Thái)	6.000
1.4	Ngõ số 2 rẽ phía sau Nhà thi đấu tỉnh Thái Nguyên vào hết đất khu dân cư tổ 23, phường Trưng Vương	4.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Ngõ số 29: Vào khu dân cư Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên (đến hết hàng rào Bảo tàng tỉnh)	9.000
3	Rẽ vào nhà thờ	
3.1	Từ đường Bến Tượng, vào 150m	9.000
3.2	Qua 150m rẽ đi 2 phía đến 250m	6.600
4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư tổ 15, tổ 16, phường Trưng Vương	6.600
5	Ngõ số 101; 111; 129: Từ đường Bến Tượng, vào 200m	7.200
6	Ngõ số 159 rẽ khu dân cư lô 2 Tỉnh ủy đến gặp phố Nhị Quý	6.600
7	Ngõ số 253, rẽ vào tổ 16, phường Túc Duyên (giáp cầu Bồng Tỏi), vào 100m	5.400
VI	PHỐ 19/8 (Từ đường Bến Tượng đến đường Nguyễn Du)	
1	Toàn tuyến	8.000
VII	PHỐ QUYẾT TIẾN (Từ UBND phường Trưng Vương đến đường Nguyễn Du)	
1	Toàn tuyến	12.000
VIII	PHỐ CỘT CỜ (Từ đường Bến Oánh đến đường Phùng Chí Kiên)	
1	Toàn tuyến	12.000
	Trục phụ	
1	Rẽ các ngõ số 47; 70 từ phố Cột Cờ, vào 50m	7.200
IX	PHỐ NHỊ QUÝ (Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Bến Tượng)	
1	Từ đường Phùng Chí Kiên đến đất Tỉnh ủy	6.000
2	Từ đất Tỉnh ủy đến chân dốc Tỉnh ủy (công cũ)	5.400
3	Từ Chân dốc Tỉnh ủy (công cũ) đến đường Bến Tượng	7.200
	Trục phụ	
1	Các đường rẽ từ trục chính, vào 100m có đường $\geq 2,5m$	3.300

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
X	PHỐ ĐỘI GIÁ (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến Trụ sở khối sự nghiệp UBND thành phố Thái Nguyên)	
1	Toàn tuyến	5.000
XI	PHỐ PHAN BỘI CHÂU (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua Kho bạc Nhà nước tỉnh đến đường Minh Cầu)	
1	Toàn tuyến	15.000
	Trục phụ	
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 5, phường Phan Đình Phùng	
1.1	Đường rộng $\geq 19,5\text{m}$	10.000
1.2	Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$, nhưng $< 19,5\text{m}$	9.000
1.3	Đường rộng $\geq 9\text{m}$, nhưng $< 14,5\text{m}$	8.000
XII	PHỐ HOÀNG HOA THÁM (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua đường rẽ Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến đến đường Lương Ngọc Quyến)	
1	Toàn tuyến	18.000
XIII	PHỐ LƯƠNG ĐÌNH CỬA (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến đường Chu Văn An)	
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.000
2	Từ cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến gặp đường Chu Văn An	5.000
	Trục phụ	
1	Nhánh rẽ phải thứ nhất, vào 100m	3.600
2	Từ cổng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rẽ phải (nhánh rẽ phải thứ 2), vào 150m	3.000
XIV	PHỐ TRẦN ĐĂNG NINH (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã ba rẽ vào phố Nguyễn Công Hoan	8.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ ngã ba rẽ vào phố Nguyễn Công Hoan đến cổng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	7.000
	Trục Phụ	
1	Ngõ rẽ từ số nhà 11, đường Trần Đăng Ninh đến số nhà 26 của ngõ số 488, đường Lương Ngọc Quyến	5.000
2	Các nhánh rẽ còn lại từ trục chính, vào 50m, có đường bê tông $\geq 3m$	4.000
XV	PHỐ NGUYỄN CÔNG HOAN (Từ phố Trần Đăng Ninh đến đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ phố Trần Đăng Ninh đến cách đường Phan Đình Phùng 300m (đoạn đường bê tông)	4.200
2	Từ cách đường Phan Đình Phùng 300m đến đường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)	9.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 57, 96A từ trục chính, vào 100m	4.000
XVI	PHỐ VĂN CAO (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến tuyến số 7, khu dân cư số 1, 3, 4, 5, phường Đồng Quang)	
1	Toàn tuyến (đoạn đã xong hạ tầng)	7.500
XVII	PHỐ ĐẶNG VĂN NGŨ (Từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lương Ngọc Quyến)	
1	Toàn tuyến	5.500
XVIII	PHỐ NGÔ THÌ SỸ (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến phố Nguyễn Đình Chiểu)	
1	Toàn tuyến (đoạn đã xong hạ tầng)	6.000
	Trục phụ	
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 8, phường Phan Đình Phùng (đoạn đã xong hạ tầng)	
1.1	Đường quy hoạch rộng $\geq 9m$	6.000
1.2	Đường quy hoạch rộng $< 9m$	4.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
XIX	PHỐ ĐOÀN THỊ ĐIỂM (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến phố Đặng Văn Ngữ)	
1	Toàn tuyến	6.000
XX	ĐƯỜNG NGUYỄN DU (Từ đường Đội Cấn qua cổng trụ sở UBND thành phố Thái Nguyên đến đường Cách mạng tháng Tám)	
1	Từ đường Đội Cấn đến gặp đường Nha Trang	19.200
2	Từ đường Nha Trang đến gặp đường Cách Mạng tháng Tám	15.600
XXI	ĐƯỜNG NHA TRANG (Từ đường Cách Mạng tháng Tám qua cổng trụ sở UBND tỉnh đến đường Bến Tượng)	
1	Toàn tuyến	20.000
XXII	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (Từ Quảng trường Võ Nguyên Giáp qua rạp chiếu bóng đến đường Bến Tượng)	
1	Toàn tuyến	18.000
	Trục phụ	
1	Các ngõ số: 6; 8; 12: Từ đường Hùng Vương rẽ vào 200m có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	5.400
2	Ngõ số 40: Vào Nhà Văn hóa tổ 20, phường Trung Vương	5.400
XXIII	ĐƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN (Từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ đường Hùng Vương đến gặp đường Bến Tượng	14.400
2	Từ đường Bến Tượng đến gặp phố Cột Cờ	13.200
3	Từ phố Cột Cờ đến đường Phan Đình Phùng	8.400
	Trục phụ	
1	Đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Nha Trang (đối diện Trường Trung học cơ sở Trung Vương)	12.000
2	Ngõ số 1, ngõ số 45, vào 100m	3.600
3	Ngõ số 63: Rẽ vào đến hết đất Chùa Đồng Mỗ	4.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
XXIV	PHỐ NGUYỄN TRUNG TRỰC (Từ đường Túc Duyên qua Cơ quan Thi hành án thành phố Thái Nguyên đến phố Vương Thừa Vũ)	
1	Từ đường Túc Duyên đến giáp đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên	6.600
2	Từ giáp đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên đến phố Vương Thừa Vũ	6.000
XXV	PHỐ NGUYỄN THÁI HỌC (Từ đường Túc Duyên đi qua Trường Tiểu học Túc Duyên đến phố Vương Thừa Vũ)	
1	Toàn tuyến	6.000
XXVI	PHỐ VƯƠNG THỪA VŨ (Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Đồng Mỗ)	
1	Toàn tuyến	5.000
XXVII	PHỐ NGUYỄN TRI PHƯƠNG (Từ phố Nguyễn Thái Học đến đường vào Chùa Đồng Mỗ)	
1	Toàn tuyến	5.400
XXVIII	PHỐ ĐỒNG MỖ (Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố Vương Thừa Vũ)	
1	Toàn tuyến	6.000
XXIX	ĐƯỜNG BẮC KẠN (Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã ba Mỏ Bạch)	
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến cầu Gia Bầy	20.000
2	Từ Cầu Gia Bầy đến hết đất Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Nguyên	17.000
3	Từ hết đất Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng Thái Nguyên đến ngã 3 Mỏ Bạch	16.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 678: Rẽ theo hàng rào Đội cảnh sát bảo vệ tỉnh đi gặp đường Phủ Liễn	6.000
2	Ngõ số 612: Rẽ vào khu dân cư đồi Két nước (cũ), 2 ngõ, đường $\geq 3,5m$	6.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
3	Ngõ số 432: Rẽ vào khu dân cư cạnh Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc Quy hoạch xây dựng Thái Nguyên, vào 100m	4.800
4	Ngõ số 209/1: Rẽ vào cổng Đền Mẫu Thoải	4.800
5	Ngõ số 366: Vào tổ văn hóa số 13	
5.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 50m	5.400
5.2	Qua 50m đến 100m	3.600
6	Ngõ số 332: Vào tổ văn hóa số 10	
6.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	6.000
6.2	Qua 100m đến 250m	4.800
7	Ngõ số 330: Rẽ khu dân cư Trường Chính trị tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	6.000
8	Ngõ số 290: Từ đường Bắc Kạn, vào 200m	4.800
9	Ngõ số 238: Đường rẽ khu dân cư cạnh Trường Trung học Beruf chính viễn thông và Công nghệ thông tin Miền Núi (cũ)	
9.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	6.000
9.2	Qua 100m đến 250m	4.800
10	Ngõ số 236: Rẽ khu dân cư Kho bạc và Xây lắp Nội thương 4	
10.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	6.600
10.2	Qua 100m đến 250m	6.000
10.3	Các đoạn còn lại trong khu dân cư quy hoạch có đường rộng $\geq 2,5m$	4.800
11	Ngõ số 1: Rẽ khu tập thể Sở Xây dựng (theo hàng rào Công ty Cổ phần Vận tải số 10) gặp đường goòng cũ	4.800
12	Ngõ số 997: Rẽ khu dân cư Chi nhánh Điện thành phố	
12.1	Từ đường Bắc Kạn, vào 100m	5.400
12.2	Qua 100m vào hết khu dân cư quy hoạch có đường $\geq 3,5m$	4.200
XXX	ĐƯỜNG PHỦ LIỄN (Từ đảo tròn Trung tâm đến Hợp tác xã Bắc Hà)	
1	Toàn tuyến	14.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
	Trục phụ	
1	Ngõ số 54B: (Ngã tư rẽ đi Nhà hàng Cây xanh)	
1.1	Từ đường Phủ Liễn, vào 100m	4.800
1.2	Qua 100m đến 250m có đường rộng $\geq 3,5m$	3.600
2	Ngõ số 54A:	
2.1	Từ đường Phủ Liễn đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du	4.800
2.2	Các ngách rẽ trên ngõ số 54A	
2.2.1	Ngách rẽ vào khu dân cư Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	3.000
2.2.2	Ngách rẽ theo hàng rào Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Thái Nguyên, vào 200m	3.000
3	Ngõ rẽ khu dân cư Phủ Liễn 1 gặp đường đi ngõ số 2 và ngõ số 60, đường Hoàng Văn Thụ	8.000
4	Ngõ số 100: Rẽ đi gặp đường ngõ số 54A	3.000
5	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ	
5.1	Đường quy hoạch rộng $\geq 14,5m$	8.000
5.2	Đường quy hoạch rộng $< 14,5m$	7.000
XXXI	ĐƯỜNG BẮC SƠN (Từ đường Bắc Kạn đến đường Lương Ngọc Quyến)	
1	Toàn tuyến	18.000
	Trục phụ	
1	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 2 và khu dân cư và tái định cư tổ 15 phường Hoàng Văn Thụ	7.000
2	Ngõ rẽ vào khu dân cư tổ 12, phường Hoàng Văn Thụ, từ đường Bắc Sơn, vào 100m	6.000
3	Ngõ rẽ vào Nhà Văn hóa tổ 16, phường Hoàng Văn Thụ, từ đường Bắc Sơn, vào 100m	5.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
XXXII	ĐƯỜNG CHU VĂN AN (Từ đường Hoàng Văn Thụ đi qua Đoàn Ca múa nhạc Dân gian Việt Bắc đến phố Lương Đình Cửa)	
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến ngã ba ngõ số 21 sang Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến	10.000
2	Ngã ba ngõ số 21 đến hết Đoàn Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc	7.000
3	Từ giáp Đoàn Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc đến ngã ba gặp phố Lương Đình Cửa	5.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 3 rẽ vào khu dân cư tổ 31	5.400
2	Ngõ số 21: Rẽ đến Trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến	5.400
2.1	Ngách rẽ khu dân cư Phát hành sách: Vào 100m	3.600
3	Ngõ rẽ theo hàng rào Trung tâm Nước sạch nông thôn, vào 100m	5.400
4	Ngõ số 28: Rẽ vào khu dân cư Trại dưỡng lão (cũ): Vào 100m	4.800
5	Ngõ số 39: Vào làng Giáo viên Lương Ngọc Quyến, vào 150m	4.200
6	Ngõ số 43: Vào 100m	3.600
7	Ngõ số 14: Rẽ theo hàng rào Trường Tiểu học Đội Cán đến giáp đất khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ	5.400
8	Ngõ số 26: Rẽ đến cổng Trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp - Dạy nghề Thái Nguyên	3.600
9	Ngõ rẽ vào khu dân cư Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc (giáp sân thể dục Trường Trung học cơ sở Chu Văn An)	3.600
10	Ngõ số 70: Từ Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc đến giáp đất khu dân cư số 1, phường Hoàng Văn Thụ	3.600
XXXIII	ĐƯỜNG MINH CẦU (Từ đường Bắc Sơn đến đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ đường Bắc Sơn đến đường Phủ Liễn	15.000
2	Từ đường Phủ Liễn đến đường Phan Đình Phùng	17.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
	Trục phụ	
1	Ngách rẽ theo hàng rào Chùa Phủ Liễn vào 100m, đường bê tông $\geq 3,5m$	4.000
2	Ngõ số 5A và 15A: Rẽ từ đường Minh Cầu vào hết khu dân cư quy hoạch tổ 22, phường Hoàng Văn Thụ	7.800
3	Ngõ số 01: Rẽ theo hàng rào Công ty Lương thực, vào 100m	6.600
4	Ngõ số 02 và 04: Rẽ theo hàng rào chợ Minh Cầu vào khu dân cư sau chợ Minh Cầu	8.400
5	Ngõ số 62: Rẽ chân đồi pháo vào sân kho HTX Quyết Tâm	
5.1	Từ đường Minh Cầu, vào 100m	4.200
5.2	Qua 100m đến hết đất sân kho	3.000
6	Ngõ số 92: Rẽ đến Trạm xá Công an tỉnh (đường cũ)	4.200
7	Ngõ số 100: Vào trạm xá Công an tỉnh (đường mới), vào 100m	8.000
8	Ngõ số 146: Theo hàng rào Trường Hỗ trợ và giáo dục trẻ em thiệt thòi Thái Nguyên vào tổ 19, phường Phan Đình Phùng	
8.1	Từ đường Minh Cầu, vào 200m	6.000
8.2	Qua 200m đến gặp phố Nguyễn Đình Chiểu	3.600
9	Ngõ số 153: Rẽ khu dân cư đối diện Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Thái Nguyên (Bia Vicoba)	
9.1	Từ đường Minh Cầu vào đến ngã 3 gặp đường quy hoạch khu dân cư có đường rộng $\geq 9m$	8.000
9.2	Trục còn lại trong quy hoạch khu dân cư có đường rộng $\geq 9m$	6.600
10	Ngõ số 160: Rẽ theo hàng rào Công ty cổ phần May xuất khẩu Thái Nguyên, vào 150m	5.000
11	Ngõ số 206: Rẽ vào khu dân cư Công ty cổ phần May xuất khẩu Thái Nguyên, vào 150m	6.000
XXXIV	ĐƯỜNG HOÀNG NGÂN (Từ ngã tư đường Minh Cầu và đường Phan Đình Phùng đến cầu sắt giáp đất phường Túc Duyên)	
1	Từ ngã tư đường Minh Cầu và đường Phan Đình Phùng đến đường Cách mạng Tháng tám	13.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	10.000
3	Từ ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến hết Công ty Xây dựng số 2	8.000
4	Từ hết đất Công ty Xây dựng số 2 đến cầu sắt giáp đất phường Túc Duyên	6.000
	Trục phụ	
1	Ngõ rẽ vào Trụ sở Công an phường Phan Đình Phùng (mới)	
1.1	Có đường rộng $\geq 10m$	8.400
1.2	Có đường rộng $< 10m$	6.000
2	Rẽ theo Trạm biến áp Việt Xô đến gặp phố Xương Rồng	4.000
3	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	6.000
4	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến hết Công ty Xây dựng số 2, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	4.000
5	Các ngõ rẽ thuộc đoạn từ hết đất Công ty Xây dựng số 2 đến cầu sắt giáp đất phường Túc Duyên, có mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	3.000
XXXV	PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua Trường Tiểu học Nguyễn Huệ đến đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	7.800
2	Từ giáp đất Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên đến gặp đường Phan Đình Phùng	6.000
	Trục phụ	
1	Các đường trong khu dân cư quy hoạch A1, A2 có đường rộng $\geq 9m$	
1.1	Khu dân cư lô 2 + lô 3	7.200

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
1.2	Khu dân cư lô 4 + lô 5	6.000
1.3	Khu dân cư lô 6 + lô 7	5.400
2	Các trục phụ còn lại có đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	3.600
XXXVI	ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG (Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Thống Nhất)	
1	Từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Bến Tượng	13.000
2	Từ đường Bến Tượng đến gặp đường Thống Nhất	15.000
	Trục phụ	
1	Rẽ cạnh số nhà 18, đường Phan Đình Phùng đến gặp phố Nhị Quý	7.000
1.1	Các đường trong khu quy hoạch dân cư số 1, phường Trung Vương (cạnh Đảng ủy khối các cơ quan)	5.000
2	Ngõ số 17: Rẽ khu dân cư sau UBND phường Túc Duyên (đoạn trục phụ vuông góc với đường Phan Đình Phùng)	5.500
3	Ngõ số 167: Rẽ vào tổ 14, 15, phường Túc Duyên	
3.1	Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m	4.500
3.2	Qua 100m đến 250m	3.500
4	Ngõ số 168: Rẽ đối diện Tỉnh ủy vào tổ 14, phường Túc Duyên đi gặp ngõ tổ 14, 15, phường Túc Duyên	3.500
5	Ngõ số 35: Rẽ vào tổ 13, 14, phường Túc Duyên	
5.1	Từ đường Phan Đình Phùng, vào 200m	3.400
5.2	Qua 200m đến 500m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	3.000
6	Ngõ số 85: Rẽ theo hàng rào Tỉnh ủy gặp phố Nhị Quý (cổng Tỉnh ủy cũ)	5.500
7	Ngõ số 150B: Rẽ từ Công an phường Phan Đình Phùng (cũ), vào 100m	6.000
8	Ngõ số 281: Vào 100m	4.500
9	Ngõ số 158: Rẽ vào Trường Trung học phổ thông Dân lập Nguyễn Trãi	
9.1	Từ đường Phan Đình Phùng, vào 100m	4.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
9.2	Sau 100m đến gặp đất khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng	4.000
9.3	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng $\geq 22,5m$	8.000
9.4	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng $\geq 12m$, nhưng $< 22,5m$	7.000
9.5	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Phan Đình Phùng có đường rộng $< 12,5m$	6.000
10	Ngõ số 198	
10.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào đến ngã 3 đầu tiên	5.000
10.2	Từ ngã 3 đầu tiên đi về hai phía 100m	4.000
11	Rẽ cạnh số nhà 321, vào 100m	4.000
12	Ngõ số 377: Rẽ sau Công ty thức ăn gia súc gặp phố Xương Rồng	4.000
13	Ngõ số 366: Rẽ vào tập thể Công ty Thức ăn gia súc cũ	
13.1	Vào 50m	4.500
13.2	Sau 50m đến 150m	4.000
14	Ngõ số 392: Rẽ gặp phố Nguyễn Đình Chiểu	3.500
15	Ngõ số 446 và 466: Rẽ khu dân cư Hồng Hà vào 150m có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	6.000
16	Các đường trong khu dân cư số 3 + 4, phường Đồng Quang đã xây dựng xong hạ tầng	
16.1	Đường rộng $\geq 14,5m$	7.000
16.2	Đường rộng $\geq 9m$ và $< 14,5m$	6.000
XXXVII	PHỐ TÔ NGỌC VÂN (Từ đường Phan Đình Phùng đến phố Nguyễn Bính)	
1	Toàn tuyến	7.000
XXXVIII	PHỐ NGUYỄN BÌNH (Từ phố Văn Cao qua đường Phan Đình Phùng đến gặp tuyến số 19, khu dân cư số 1, 3, 4, 5, phường Đồng Quang)	
1	Toàn tuyến	7.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
XXXIX	PHỐ XƯƠNG RỒNG (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua cổng Trường Trung học cơ sở Nha Trang đến đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến hết đất Trường Trung học cơ sở Nha Trang	7.000
2	Từ giáp đất Trường Trung học cơ sở Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng	5.400
	Trục phụ	
1	Rẽ vào Chùa Ông, vào 100m	3.500
2	Ngõ số 54: Vào 100m	3.500
2.1	Ngách rẽ khu dân cư Đoàn nghệ thuật Thái Nguyên, vào 50m	3.000
3	Rẽ theo hàng rào cạnh Trường Trung học cơ sở Nha Trang, vào 100m	3.500
4	Từ Trạm biến áp, vào 50m	3.500
XL	ĐƯỜNG BẾN OÁNH (Từ đường Bến Tượng đến cầu treo Bến Oánh)	
1	Từ đường Bến Tượng đến ngã 3 phố Cột Cờ	19.000
2	Từ ngã 3 phố Cột Cờ đến rẽ Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	15.500
3	Từ rẽ Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đến rẽ bến phà Soi	12.000
4	Từ rẽ bến phà Soi đến công xiphông qua đường	7.500
5	Từ công xiphông qua đường đến cầu treo Bến Oánh	6.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 315: Rẽ khu dân cư Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp (Nông sản thực phẩm cũ) đi gặp phố Cột Cờ	9.600
2	Ngõ số 230: Rẽ khu dân cư Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	
2.1	Trục chính vào hết đất Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	6.000
2.2	Qua đất Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$	4.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
3	Ngõ số 224: Rẽ đến cổng Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	6.600
4	Ngõ số: 155; 222; 165; 201; 220:	
4.1	Mặt đường bê tông rộng $\geq 3,5m$, vào 100m	4.800
4.2	Đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, nhưng $< 3,5m$, vào 100m	4.200
4.3	Các đường quy hoạch trong Khu dân cư số 3, phường Trưng Vương	4.000
5	Ngõ số 182: Rẽ xóm phà Soi đến đường đê Sông Cầu	
5.1	Trục chính vào đến khu tái định cư kè Sông Cầu	4.800
5.2	Từ khu tái định cư kè Sông Cầu đến gặp đường Thanh Niên	4.200
5.3	Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư	3.800
6	Rẽ cạnh số nhà 160 vào tổ 5, phường Túc Duyên	
6.1	Vào 100m, đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	3.400
6.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.700
7	Ngõ số 140; 114 và 57:	
7.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	3.400
7.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.700
8	Rẽ khu dân cư số 4, phường Túc Duyên (khu dân cư Detech)	
8.1	Từ đường Bến Oánh đến đê Sông Cầu	4.800
8.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	4.200
9	Ngõ số 68; 16 và 5:	
9.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	3.000
9.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.500
10	Ngõ số 1, đi bến đò Oánh (cũ), vào 100m	4.200
XLI	ĐƯỜNG TÚC DUYÊN (Từ đường Phan Đình Phùng qua cổng Trụ sở UBND phường Túc Duyên đến cầu treo Huống)	
1	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất UBND phường Túc Duyên	7.200

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ hết đất UBND phường Túc Duyên đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên	6.000
3	Từ hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên đến lối rẽ đi cầu phao Huống Trung	4.800
4	Từ lối rẽ đi cầu phao Huống Trung đến cầu treo Huống Trung	3.600
	Trục phụ	
1	Ngõ số 18: Rẽ theo hàng rào UBND phường Túc Duyên, vào 100m	4.400
2	Rẽ khu dân cư số 7A, 7B, phường Túc Duyên, vào 100m	4.200
3	Ngõ số 139; 215; 239 rẽ đi tổ 18,19, vào 100m	2.700
4	Ngõ số 249; 265; 267; 287; 295, vào 100m	2.700
5	Ngõ số 210: Rẽ tổ 23, vào 100m	2.500
6	Ngõ rẽ tổ 22, vào 100m	2.700
XLII	ĐƯỜNG BẮC NAM (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba Bắc Nam gặp đường Thống Nhất)	
1	Toàn tuyến	12.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 67: Rẽ đi tổ 18, phường Gia Sàng	
1.1	Vào 100m	3.400
1.2	Qua 100m đến 200m	2.700
2	Ngõ số 105: Rẽ đi tổ 19, phường Gia Sàng (sân kho hợp tác xã cũ), vào 100m	4.200
3	Ngõ số 141: Đi gặp ngõ số 536 đường Cách mạng tháng Tám, vào 50m	3.400
4	Ngõ số 92: Rẽ đến cổng HTX cơ khí Bắc Nam	4.500
5	Ngõ rẽ cạnh số nhà 126, vào 70m	4.200
6	Ngõ số 157; 177: Rẽ đi tổ 19 và 22, phường Gia Sàng, vào 100m	3.800
7	Ngõ số 247: Rẽ đi tổ 23, phường Gia Sàng, vào 100m	3.400
8	Các đường trong khu đô thị Hồ điều hòa Xương Rồng đã xong hạ tầng	
8.1	Đường bê tông rộng $\geq 18m$	9.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
8.2	Đường bê tông rộng $\geq 10m$, nhưng $< 18m$	7.000
XLIII	ĐƯỜNG TÂN QUANG (Từ đường Bắc Nam đến đường Thanh niên Xung phong)	
1	Từ đường Bắc Nam đến hết đất Trường Mầm non Văn Lang	4.200
2	Từ hết đất Trường Mầm non Văn Lang đến hết đất Nhà Văn hóa tổ 7, phường Gia Sàng	3.800
3	Từ hết đất Nhà Văn hóa tổ 7, phường Gia Sàng đến đường sắt	2.800
4	Từ đường sắt đến gặp đường Thanh niên xung phong	2.300
	Trục phụ	
1	Ngõ rẽ đối diện Trường Mầm non Văn Lang, vào 100m	2.500
2	Các nhánh rẽ trên đoạn từ đường Bắc Nam đến đường sắt có đường bê tông rộng $\geq 2m$, vào 100m	1.800
XLIV	ĐƯỜNG GIA SÀNG (Từ đường Cách Mạng tháng Tám qua cổng UBND phường Gia Sàng đến Trạm nghiên cứu sét)	
1	Từ đường Cách Mạng tháng Tám đến cổng UBND phường Gia Sàng	5.000
2	Từ cổng UBND phường Gia Sàng đến ngã 3 cổng Trường Tiểu học Gia Sàng	4.000
3	Từ cổng Trường Tiểu học Gia Sàng đến ngã 3 đi khu dân cư số 1 Gia Sàng	3.500
4	Từ ngã ba đi khu dân cư số 1 Gia Sàng đến Trạm nghiên cứu sét	3.000
	Trục phụ	
1	Rẽ theo hàng rào Công an phường Gia Sàng gặp đường rẽ đi xưởng đậu cũ, vào 150m	3.500
2	Rẽ vào đến cổng Trường Tiểu học Gia Sàng	2.800
3	Rẽ Trạm nghiên cứu sét đến giáp đất khu dân cư bệnh xá Ban chỉ huy Quân sự	2.500
4	Rẽ đến hết trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ	2.500
5	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trạm xử lý nước thải	3.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
XLV	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường 3/2)	
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 + 50m	6.500
2	Từ đường rẽ vào Khu di tích lịch sử Thanh niên xung phong Đại đội 915 + 50m đến đường sắt Hà Thái	3.500
3	Từ đường sắt Hà Thái đến hết suối Loàng	2.800
4	Từ suối Loàng đến cách đường 3/2 300m	4.000
5	Từ cách đường 3/2 300m đến gặp đường 3/2	5.000
	Trục phụ	
1	Các đường rẽ từ đường Thanh niên xung phong vào khu tập thể Cán A, vào 100m	2.500
2	Rẽ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong, vào 100m	2.500
3	Rẽ song song theo đường sắt đến xưởng cán Công ty Cổ phần Kim khí Gia Sàng	2.000
4	Rẽ từ Bờ Hồ đến Nhà Văn hóa tổ 7, phường Tân Lập	3.000
XLVI	ĐƯỜNG GA THÁI NGUYÊN (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua Ga Thái Nguyên đến đường Quang Trung)	
1	Từ ngã tư đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà Thái	12.000
2	Từ đường sắt Hà Thái đến gặp đường Quang Trung	10.000
	Trục phụ	
1	Ngõ rẽ từ số nhà 208 theo hàng rào sau chợ Đồng Quang đến gặp ngõ số 108 đường Lương Ngọc Quyến	5.000
2	Ngõ số 216: Rẽ vào Công ty cổ phần In Thái Nguyên	
2.1	Từ trục chính đến cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên	5.000
2.2	Từ cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên vào hai phía 150m	4.000
3	Ngõ số 260: Rẽ vào khu dân cư Ao dân quân	
3.1	Từ đường Ga Thái Nguyên, vào 150m	5.500
3.2	Qua 150m đến hết đất Trường Mầm non Quang Trung	5.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
4	Ngõ số 215: Vào 100m (khu dân cư bãi sân ga)	4.500
5	Ngõ số 312: Rẽ UBND phường Quang Trung, vào 100m	5.000
6	Ngõ số 334: Rẽ đến Trường Trung học cơ sở Quang Trung	4.000
7	Ngõ số 157: Vào 100m	3.500
8	Ngõ số 378: Rẽ Trung tâm Bảo trợ và công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên	
8.1	Từ đường Ga Thái Nguyên, vào 200m	4.000
8.2	Qua 200m đến hết Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm đường quy hoạch khu tái định cư đường Việt Bắc)	3.200
9	Ngõ số 404: Rẽ đến cầu sắt sau Z159	
9.1	Từ đường Ga Thái Nguyên đến hết đất Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	4.000
9.2	Từ hết đất Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân đến cầu sắt sau Z159	3.500
XLVII	ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN (Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường Lương Thế Vinh)	
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường rẽ cổng Sân vận động Đại học Sư phạm Thái Nguyên	12.000
2	Từ đường rẽ vào cổng Sân vận động Đại học Sư phạm Thái Nguyên đến gặp đường Lương Thế Vinh	10.000
	Trục phụ	
1	Các đường khu quy hoạch khu dân cư Nam Đại học Sư phạm Thái Nguyên, có mặt đường rộng $\geq 7m$	7.800
2	Các đường quy hoạch khu tái định cư Dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên có mặt đường rộng $\geq 7m$	6.000
XLVIII	ĐƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua cổng Công ty cổ phần Xây dựng số 1 đến đường Mỏ Bạch)	
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã 3 rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung	6.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ ngã 3 rẽ khu dân cư số 2, phường Quang Trung đến gặp đường Lê Quý Đôn	6.600
3	Từ đường Lê Quý Đôn đến gặp đường Mỏ Bạch (đê Mỏ Bạch)	7.200
	Trục phụ	
1	Các ngõ số 7; 22; 24; 26; 43; 60 và 80: Vào 100m	3.600
2	Khu dân cư số 2, phường Quang Trung	
2.1	Đường rộng $\geq 9m$	4.500
2.2	Đường rộng $\geq 6m$, nhưng $< 9m$	3.600
2.3	Đường rộng $< 6m$	3.000
3	Ngõ số 125: Vào 250m	3.000
4	Ngõ số 96A; 96B; 147; 165 và ngõ rẽ từ số nhà 169: Vào 100m	3.500
5	Các trục đường trong khu dân cư số 3, phường Quang Trung	
5.1	Đường rộng $\geq 19m$	6.000
5.2	Đường rộng $\geq 12m$ nhưng $< 19m$	4.500
XLIX	ĐƯỜNG MỎ BẠCH (Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên)	
1	Từ đường Dương Tự Minh đến đường sắt Hà Thái	6.500
2	Từ đường sắt Hà Thái đến cổng Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	7.000
	Trục phụ	
1	Khu dân cư đôi Yên Ngựa: Các đường quy hoạch trong khu dân cư (đã xong hạ tầng)	4.800
2	Ngõ số 21: Rẽ cạnh Nhà Văn hóa Mỏ Bạch, vào 100m	4.000
3	Rẽ từ số nhà 01 vào 100m xuống chân đê đường Mỏ Bạch	3.000
4	Đường rẽ song song đường sắt, vào 100m	3.500
5	Đường quy hoạch trong khu dân cư Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	
5.1	Đường rộng $\geq 6m$	5.500
5.2	Đường rộng $\geq 3,5m$, nhưng $< 6m$	4.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
L	PHỐ ĐỒNG QUANG (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua khu dân cư Tỉnh đội gặp đường Lương Ngọc Quyến)	
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến giáp đất Khách sạn Đông Á II	7.000
2	Từ giáp đất Khách sạn Đông Á II đi gặp đường Lương Ngọc Quyến	6.000
	Trục phụ	
1	Rẽ nhà hàng ASEAN, vào 150m	4.800
2	Rẽ khu dân cư đời C25 cũ, vào 150m	4.800
3	Rẽ vào khu dân cư số 2, phường Đồng Quang gặp phố Đồng Quang	5.200
4	Rẽ vào khu dân cư Tỉnh đội, vào 150m	4.500
LI	ĐƯỜNG VIỆT BẮC (Từ đường Thống Nhất qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc đến gặp đường Mỏ Bạch)	
1	Từ đường Thống Nhất đến gặp đường Ga Thái Nguyên	12.000
2	Từ đường Ga Thái Nguyên đến gặp đường rẽ khu tái định cư đường Việt Bắc	11.000
3	Từ đường rẽ khu tái định cư đường Việt Bắc đến gặp đường Mỏ Bạch	10.000
	Trục phụ	
1	Các trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	3.500
2	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư tổ 38, phường Quang Trung, đã xong hạ tầng	3.500
3	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư đường Việt Bắc	
3.1	Đường rộng $\geq 19\text{m}$	5.000
3.2	Đường rộng $\geq 11,5\text{m}$ nhưng $< 19\text{m}$	4.000
LII	ĐƯỜNG QUANG TRUNG (Từ đường sắt Hà Thái đến ngã 3 gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương)	
1	Từ đường sắt Hà Thái đến ngã ba gặp đường Z115	13.200

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ ngã ba gặp đường Z115 đến qua ngã 3 Đán đi Núi Cốc 100m (đến đất Chợ Đán)	13.800
3	Từ qua ngã 3 Đán đi Núi Cốc 100m đến ngã 3 rẽ phố Lê Hữu Trác	9.000
4	Từ ngã ba rẽ phố Lê Hữu Trác đến gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương (rẽ Dốc Lim)	7.000
	Trục phụ	
1	Rẽ khu dân cư Z159	
1.1	Từ trục chính vào đến cổng Z159	6.000
1.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư Z159 có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	3.000
2	Ngõ số 155: Rẽ khu dân cư X79	
2.1	Vào 100m	4.200
2.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong quy hoạch khu dân cư X79 có đường rộng $\geq 5m$	3.600
3	Ngõ số 233: Rẽ vào X79 và Trường Cao đẳng Nghề số 1, Bộ Quốc phòng	
3.1	Vào 150m	5.200
3.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư X79 có đường rộng $\geq 5m$	4.200
4	Ngõ số 243: Vào 100m	3.800
5	Ngõ số 245: Rẽ Tiểu đoàn 2, vào 150m	4.200
6	Rẽ khu dân cư số 3, số 4, phường Tân Thịnh	
6.1	Từ đường Quang Trung, vào 100m	6.000
6.2	Các đường quy hoạch trong khu dân cư có đường rộng $\geq 5m$	5.000
7	Rẽ từ đường Quang Trung vào đến hết đất UBND phường Tân Thịnh	4.200
8	Rẽ vào khu tập thể Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng giao thông	
8.1	Từ đường Quang Trung, vào 150m	3.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
8.2	Các đoạn còn lại trong khu tập thể Xí nghiệp Khảo sát thiết kế giao thông có đường rộng $\geq 5m$	3.200
9	Rẽ đi Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến (cũ), vào 100m	4.200
10	Ngõ số 365: Rẽ tổ dân phố số 18, phường Thịnh Đán (cạnh kiốt xăng), vào 100m	4.200
11	Ngõ số 340: Rẽ tổ dân phố số 19, phường Thịnh Đán, vào 100m	4.200
12	Ngõ số 407: Vào 150m	4.200
13	Ngõ số 398: Rẽ vào cổng cũ Trường Cao đẳng Sư phạm đến giáp đất Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên	4.800
14	Ngõ số 417: Rẽ vào tổ dân phố số 20, đối diện cổng Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên, vào 100m	4.700
15	Ngõ số 429: Vào 100m	4.200
16	Ngõ số 443: Rẽ cạnh Công an phường Thịnh Đán vào 100m	4.200
17	Ngõ số 402: Rẽ cạnh Bệnh viện A Thái Nguyên vào khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán	
17.1	Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 12m$	7.200
17.2	Rẽ vào lô 2 + 3 đã xong hạ tầng có đường rộng $\geq 6m$, nhưng $< 12m$	6.000
18	Ngõ số 463: Rẽ cạnh Báo Nông nghiệp Việt Nam, vào 150m	5.000
19	Ngõ số 541: Vào 100m	3.500
20	Ngõ số 573: Rẽ cạnh Chợ Đán, vào 100m	4.200
21	Ngõ số 604: Rẽ vào Đội Thuế phường Thịnh Đán, vào 100m	3.000
22	Ngõ số 613; 621: Vào 100m	2.800
23	Ngõ số 620: Ngõ cạnh Trường Ngô Quyền, vào 150m	2.800
24	Ngõ số 675: Vào 100m	2.500
25	Ngõ số 689; 691: Vào 100m	2.300
26	Ngõ số 648: Vào 200m	2.300
27	Ngõ số 634: Ngõ rẽ vào đến Chùa Đán	2.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
28	Rẽ cạnh kênh Núi Cốc đến sau Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội tỉnh Thái Nguyên, vào 150m	2.500
29	Rẽ Trung tâm 05, 06 tỉnh Thái Nguyên, vào 200m	2.800
30	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 10, phường Thịnh Đán	
30.1	Từ đường Quang Trung vào khu dân cư, đường rộng 20,5m	6.000
30.2	Đường rộng 36m	5.000
30.3	Đường rộng $\leq 19,5m$	6.000
31	Ngõ số 409: Vào 100m	3.500
32	Ngõ số 400: Vào 100m	4.000
33	Các đường quy hoạch trong khu dân cư số 5, phường Thịnh Đán	
33.1	Từ đường Quang Trung vào khu dân cư, đường rộng 22,5m	5.000
33.2	Đường quy hoạch trong khu dân cư rộng $\leq 14,5m$	4.000
34	Ngõ số 721: Vào 150m	2.800
LIII	ĐƯỜNG LÊ HỮU TRÁC (Từ đường Quang Trung qua Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến đến hết đất Bệnh viện Tâm thần)	
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến	5.000
2	Từ hết đất Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến đến hết đất Bệnh viện Tâm thần	4.500
	Trục phụ	
1	Ngõ số 85: Ngõ rẽ đi Nhà Văn hóa tổ 14, phường Thịnh Đán, vào 100m	2.500
2	Ngõ số 24 và ngõ số 64: Vào 150m	2.000
LIV	ĐƯỜNG PHÚ THÁI (Từ đường Quang Trung qua Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải gặp đường Thống Nhất)	
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh	4.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ giáp đất khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh đến ngã 3 rẽ đi Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	4.000
3	Từ ngã 3 rẽ đi Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải đến cổng Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải	2.500
4	Từ cổng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải đến rẽ Công ty cổ phần Xây dựng giao thông số I	4.000
5	Từ rẽ Công ty cổ phần Xây dựng giao thông số I đến gặp đường Thống Nhất	4.500
	Trục phụ	
1	Rẽ khu dân cư số 1, phường Tân Thịnh, đã xây dựng xong hạ tầng	
1.1	Đường rộng $\geq 14,5m$	4.000
1.2	Đường $\geq 9m$, nhưng $< 14,5m$	3.500
2	Từ giáp đất khu dân cư số 3, phường Tân Thịnh đến gặp ngã ba cổng Bệnh viện Lao và bệnh phổi ra đường Thống nhất	
2.1	Đường mới	4.500
2.2	Đường cũ	3.500
3	Ngõ số 109; 107; 100; 97: Vào 100m	3.000
4	Ngõ số 65: Rẽ khu dân cư Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	3.200
5	Ngõ số 46: Vào Nhà Văn hóa tổ 19, phường Tân Thịnh	
5.1	Vào đến hết Nhà Văn hóa tổ 19, phường Tân Thịnh	2.700
5.2	Các đường nhánh còn lại có đường rộng $\geq 5m$	2.200
6	Ngõ số 44: Rẽ khu dân cư Công ty cổ phần Xây dựng phát triển Nông thôn, vào 150m	2.700
7	Ngõ số 31: Vào 100m	2.300
8	Ngõ số 32: Rẽ Nhà Văn hóa tổ 18, phường Tân Thịnh, vào 150m	2.700

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
LV	ĐƯỜNG TÂN THỊNH (Từ đường Quang Trung qua Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính gặp đường 3-2)	
1	Từ đường Quang Trung, vào 150m	4.200
2	Qua 150m đến cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	2.700
3	Từ cổng Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật đến giáp đất Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính	3.800
4	Từ giáp đất Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính đến gặp đường 3-2	5.400
	Trục Phụ	
1	Ngõ số 4; 45; 75; 58; 68; 84: 109; 191: Vào 100m	2.500
2	Ngõ số 101: Vào 200m	2.500
3	Ngõ số 137	
3.1	Vào 150m	2.700
3.2	Qua 150m đến 400m	2.500
4	Ngõ số 125, 122, 127: Vào 150m	2.500
LVI	ĐƯỜNG Z115 (Từ đường Quang Trung đến đường Tố Hữu)	
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất Ký túc xá sinh viên	8.400
2	Từ hết đất Ký túc xá sinh viên đến cầu vượt Sơn Tiến	4.500
3	Từ cầu vượt Sơn Tiến đến gặp đường Tố Hữu	3.600
	Trục phụ	
1	Ngõ số 5: Rẽ đến cổng phụ UBND phường Tân Thịnh	3.600
2	Ngõ số 16; 30: Rẽ Nhà Văn hóa tổ 7, phường Tân Thịnh, vào 100m	3.600
3	Ngõ số 25: Vào 100m	3.600
4	Ngõ số 43: Vào 100m	3.600
5	Rẽ vào khu dân cư tổ 10, phường Tân Thịnh	
5.1	Từ đường Z115 vào 150m	3.600
5.2	Qua 150m đến 250m	3.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
6	Ngõ số 75: Vào 100m	3.000
7	Ngõ rẽ vào khu dân cư quy hoạch Trường Thiểu sinh quân (cũ) thuộc tổ 7, phường Tân Thịnh	
7.1	Vào 100m	3.000
7.2	Qua 100m đến 250m	2.600
8	Ngõ số 109: Rẽ vào Tòa án Quân sự Quân khu I	
8.1	Từ đường Z115 đến cổng Tòa án Quân sự Quân khu I	4.200
8.2	Từ cổng Tòa án Quân sự Quân khu I đến Nhà Văn hóa tổ 6, phường Tân Thịnh	3.000
8.3	Đoạn còn lại có mặt đường bê tông $\geq 3m$	2.400
9	Rẽ đi Văn phòng Đại học Thái Nguyên	
9.1	Từ đường Z115 đến rẽ cổng Văn phòng Đại học Thái Nguyên, có đường rộng $\geq 19m$	10.000
9.2	Các đường trong khu dân cư quy hoạch Nam Đại học Thái Nguyên đã xây dựng xong hạ tầng	
9.2.1	Đường rộng $\geq 14m$, nhưng $< 19m$	6.000
9.2.2	Đường rộng $\geq 9m$, nhưng $< 14m$	5.000
9.3	Các nhánh rẽ từ trục phụ đường Z115 đi Văn phòng Đại học Thái Nguyên vào tổ 2 và tổ 3, phường Tân Thịnh	
9.3.1	Từ trục phụ, vào 200m	3.000
9.3.2	Qua 200m đến 500m	2.500
9.4	Nhánh rẽ từ trục phụ đối diện Văn phòng Đại học Thái Nguyên đi đến cầu sắt sau Z159	3.000
10	Ngõ rẽ đi Nhà Văn hóa tổ 5, phường Tân Thịnh, vào 150m	3.200
11	Ngõ rẽ cạnh Trường Trung học phổ thông vùng cao Việt Bắc vào đến cầu vượt tuyến tránh Quốc lộ 3	3.200
12	Ngõ rẽ cạnh Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên, vào 100m	3.200
13	Ngõ rẽ đi Nhà Văn hóa tổ 3, Tiến Ninh (2 đường), từ đường Z115, vào 100m	3.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
14	Rẽ từ cổng Z115 đến đất khu dân cư xóm Nước Hai	
14.1	Từ cổng Z115 đi khu dân cư xóm Nước Hai, vào 100m	2.500
14.2	Rẽ khu dân cư xóm Nước Hai và các đường trong khu dân cư quy hoạch tái định cư xóm Nước Hai, vào 100m	2.300
15	Rẽ khu dân cư xóm Thái Sơn và các đường trong khu dân cư quy hoạch Thái Sơn, vào 100m	2.500
16	Ngõ rẽ cạnh Nhà Văn hóa Z115, vào 100m	2.500
17	Các ngõ rẽ còn lại vào 100m đường rộng $\geq 2,5m$	2.200
LVII	ĐƯỜNG TỔ HỮU (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Quyết Thắng đến hết đất thành phố)	
1	Từ đường Quang Trung đến hết khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2)	6.000
2	Từ hết khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 2) đến ngã 3 gặp đường Z115	4.000
3	Từ ngã ba gặp đường Z115 đến ngã tư xóm Cây Xanh	3.500
4	Từ ngã tư xóm Cây Xanh đến đường rẽ UBND xã Phúc Xuân	2.500
5	Từ đường rẽ UBND xã Phúc Xuân đến đường rẽ Trạm Y tế xã Phúc Xuân	3.000
6	Từ đường rẽ Trạm Y tế xã Phúc Xuân đến ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc	2.500
7	Từ ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc đến đầu cầu Khuôn Năm	2.000
8	Từ đầu cầu Khuôn Năm + 500m	1.500
9	Đoạn còn lại đến hết đất thành phố	1.100
	Trục phụ	
1	Ngõ số 13; 15; 22; 27; 28; 33; 38: Vào 100m	2.300
2	Ngõ số 36: Vào 50m	2.300
3	Ngõ số 45; 51; 999: Vào 150m	2.300
4	Ngõ số 42: Vào 150m	3.000
5	Các đường quy hoạch khu dân cư số 6, giai đoạn 2, phường Thịnh Đán, rộng 15,5m	3.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
6	Các đường quy hoạch khu tái định cư số 11, phường Thịnh Đán (không bám đường Tổ Hữu)	3.500
7	Đường quy hoạch khu tái định cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng	
7.1	Từ đường Tổ Hữu vào khu tái định cư, đường quy hoạch rộng 41m (đường đôi)	4.500
7.2	Đường rộng 15m	3.500
7.3	Đường rộng < 15m	3.300
8	Ngõ số 70: Đi xóm Gò Móc, vào 150m	1.500
9	Ngõ số 80; 100: Rẽ đi Chùa Cả, vào 500m	1.400
10	Rẽ đi Sơn Tiến gặp đường Z115, có mặt đường bê tông $\geq 3m$	2.000
11	Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84), vào 100m	1.200
12	Rẽ đến quán 300	1.100
12.1	Các đường rẽ trên tuyến là đường bê tông liên xã $\geq 2,5m$, vào 200m	1.000
13	Rẽ từ đường Tổ Hữu vào đến Nhà Văn hóa Núi Nén, Nhà văn hóa Đồng Kiệm, Nhà văn hóa Nhà thờ	
13.1	Rẽ từ đường Tổ Hữu vào đến Nhà Văn hóa Núi Nén	1.300
13.2	Nhà Văn hóa Núi Nén đến Nhà Văn hóa Nhà thờ	1.100
13.3	Nhà Văn hóa Núi Nén đến Nhà Văn hóa Đồng Kiệm	1.100
14	Rẽ từ đường Tổ Hữu vào đến Nhà Văn hóa xóm Giữa 2	1.300
15	Nhà Văn hóa xóm Giữa 2 vào đến Nhà văn hóa xóm Giữa 1	1.100
16	Rẽ từ đường Tổ Hữu theo 2 đường	
16.1	Từ đường Tổ Hữu vào đến Nhà Văn hóa xóm Cây Thị	1.300
16.2	Từ Nhà Văn hóa xóm Cây Thị đến Nhà Văn hóa xóm Đèo Đá	1.000
17	Rẽ đến Trạm Y tế xã Phúc Xuân	
17.1	Từ đường Tổ Hữu vào đến Trạm Y tế xã Phúc Xuân	1.500
17.2	Từ Trạm Y tế xã Phúc Xuân đến Nhà Văn hóa xóm Xuân Hòa	1.200
18	Rẽ từ đường Tổ Hữu đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Lạnh	1.100

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
19	Từ Nhà Văn hóa xóm Đồng Lạnh đến đập tràn xã Phúc Trìu	1.300
20	Rẽ vào đến Nhà Văn hóa xóm Cây Si	1.000
21	Rẽ vào đến Nhà Văn hóa xóm Xuân Hòa	1.300
22	Rẽ vào đến ngã 3 Khuôn Năm Độc Lây	
22.1	Rẽ vào đến Nhà Văn hóa xóm Độc Lây	1.300
22.2	Rẽ vào đến Nhà Văn hóa xóm Độc Lây đến Nhà Văn hóa xóm Khuôn Năm	1.000
23	Rẽ vào xưởng nông cụ 1 cũ, vào 100m	1.000
24	Từ ngã ba đi đảo Nam Hồ Núi Cốc đến đỉnh đèo Cao Trắng	1.700
25	Từ đường Phúc Xuân đến xóm rừng Chùa xã Phúc Trìu	1.300
26	Từ đường Tố Hữu đến hết khách sạn Đông Á III	1.500
LVIII	ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Tân Cương đến đường Nam Hồ Núi Cốc)	
1	Từ đường Quang Trung đến Nhà Văn hóa tổ 7, phường Thịnh Đán	4.200
2	Từ Nhà Văn hóa tổ 7, phường Thịnh Đán đến ngã ba quán 300	3.000
3	Từ ngã ba quán 300 đến ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương	2.300
4	Từ đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương đến đường rẽ đi bãi rác	2.000
5	Từ đường rẽ đi bãi rác đến gặp đường Nam Hồ Núi Cốc (đập chính Hồ Núi Cốc)	1.700
	Trục phụ	
1	Từ đường Tân Cương đến rẽ cổng chính xóm Chợ đi qua xóm Soi Mít gặp đường Tân Cương	
1.1	Từ hai đầu đường Tân Cương, vào 300m	1.100
1.2	Đoạn còn lại trong tuyến	1.000
2	Từ đường Tân Cương vào xóm Soi Mít	800
3	Rẽ Chùa Y Na, vào 500m	1.300
4	Rẽ đi Núi Guộc, vào 500m	1.300

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
5	Rẽ Trường Mầm non xã Tân Cương vào hết đất Trạm Y tế xã Tân Cương	1.300
5.1	Từ hết đất Trạm Y tế xã Tân Cương + 200m	1.100
6	Rẽ đến cổng Trường Trung học cơ sở Tân Cương	800
7	Rẽ đi Khu xử lý rác thải rắn đến ngầm Hồng Thái	800
8	Các trục liên xóm, liên xã khác là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$, vào 200m	800
LIX	ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Thịnh Đức đến hết đất thành phố)	
1	Từ đường Quang Trung đến giáp đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên	2.500
2	Từ đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên đến đường rẽ Trường bắn Lữ đoàn 382	2.200
3	Từ đường rẽ Trường bắn Lữ đoàn 382 đến ngã 3 đi Sông Công	2.000
4	Từ ngã 3 đi Sông Công đến hết đất thành phố	1.500
	Trục phụ	
1	Từ ngã 3 đi Sông Công đến Trại ngựa Bá Vân (hết đất xã Thịnh Đức)	800
2	Các trục liên xóm, liên xã, là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$, vào 200m	800
3	Đường trong khu dân cư số 1, xã Thịnh Đức	
3.1	Đường rộng 17m	1.100
3.2	Đường rộng 15m	900
LX	ĐƯỜNG PHÚC XUÂN (Từ đường Tố Hữu đến đường Phúc Trìu)	
1	Toàn tuyến	1.300
	Trục phụ	
1	Từ đường Phúc Xuân rẽ theo 2 đường đến Nhà Văn hóa xóm Long Giang	800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
LXI	ĐƯỜNG PHÚC TRIỀU (Từ đường Tân Cương đi dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)	
1	Toàn tuyến	1.000
LXII	ĐƯỜNG NAM NÚI CỐC (Từ đường Phúc Triều đến đường Tố Hữu)	
1	Toàn tuyến	1.200
LXIII	ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến Km76, Quốc lộ 3)	
1	Từ ngã ba Mỏ Bạch đến gặp đường đê Mỏ Bạch	19.000
2	Từ đường đê Mỏ Bạch đến cầu Mỏ Bạch	13.000
3	Từ cầu Mỏ Bạch đến cổng nhà máy Z127	6.000
4	Từ cổng nhà máy Z127 đến cầu Tân Long	6.600
5	Từ cầu Tân Long đến đảo tròn Tân Long	6.000
6	Từ đảo tròn Tân Long đến Km76, Quốc lộ 3	5.500
	Trục phụ	
1	Đường rẽ vào cổng Nhà máy xay Mỏ Bạch đến khu dân cư Sở Xây dựng	
1.1	Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ	6.000
1.2	Từ cổng Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ đến khu dân cư Sở Xây dựng có đường rộng $\geq 3,5m$	4.800
1.3	Từ Nhà máy xay Mỏ Bạch cũ rẽ trái vào 100m	3.600
2	Ngõ số 20/1: Rẽ vào Khu tập thể Cầu đường, vào 150m	3.000
3	Ngõ số 885: Vào đến đất Doanh nghiệp may Tháng Tám	3.600
4	Ngõ số 962: Rẽ vào chợ Quang Vinh mới	
4.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	2.500
4.2	Qua 100m đến 200m rẽ về 2 phía	2.300
4.3	Tiếp theo 2 phía có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, nhưng $< 3,5m$	2.000
5	Ngõ số 882: Rẽ vào xóm Thần Vi	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
5.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	2.500
5.2	Qua 100m đến 200m	2.300
5.3	Qua 200m tiếp theo đến ngã ba đi Nghĩa trang Thần Vì	2.000
5.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.700
6	Ngõ số 865 và ngõ rẽ cạnh UBND phường Quang Vinh, vào đến Nhà Văn hóa tổ 8, phường Quang Vinh	3.000
7	Ngõ số 845: Rẽ vào cổng phụ Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	
7.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	4.200
7.2	Qua 100m đến Nhà Văn hóa Điện lực	3.600
7.3	Từ Nhà Văn hóa Điện lực đến hết Trường Mầm non Điện lực	3.000
7.4	Các đường rẽ trong khu dân cư quanh sân bóng có mặt đường bê tông rộng $\geq 3m$	2.500
8	Ngõ số 719: Rẽ vào cổng chính Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	
8.1	Từ đường Dương Tự Minh đến ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn	4.200
8.2	Từ ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn đến hết đất Hợp tác xã Cộng Lực	3.000
9	Ngõ số 740: Vào tổ dân phố Tân Thành (đối diện Ngõ số 719 vào Công ty nhiệt điện Cao Ngạn)	
9.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	3.000
9.2	Qua 100m đến 200m	2.500
9.3	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	2.000
10	Ngõ số 675b: Vào hết đường dân sinh	3.000
11	Rẽ cổng nhà máy Z127 đến khu tập thể Z127	
11.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Z127	4.200
11.2	Từ cổng Z127 rẽ theo hàng rào Z127 đến nhà công vụ Z127	3.600
12	Ngõ rẽ từ đường Dương Tự Minh vào đến nhà công vụ Z127	4.800
12.1	Từ nhà công vụ Z127 đến gặp chợ Quan Triều	2.300

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
12.2	Các nhánh rẽ trên đường từ nhà công vụ Z127 đến hết khu tập thể Z127 gặp chợ Quan Triều, vào 100m, đường $\geq 2m$	1.500
13	Ngõ số 615; 647 và 673:	
13.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	2.300
13.2	Qua 100m đến 200m	1.700
14	Ngõ số 616; 618: Rẽ khu dân cư Cửa hàng ăn Quan Triều đến Thư viện Z127	2.500
15	Ngõ số 575: Rẽ vào Ban Quản lý dự án Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (ngõ Đá)	
15.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Ban quản lý dự án	3.000
15.2	Từ cổng Ban quản lý dự án đi khu dân cư Xây lắp cũ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.000
16	Ngõ số 527: Rẽ theo hàng rào Bưu điện Quan Triều vào đến ngã 3	3.000
17	Ngõ số 511: Rẽ theo đường sắt cũ	
17.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	2.500
17.2	Từ qua 100m đến 300m	2.000
17.3	Nhánh đường sắt cũ rẽ sang hội trường đổ gặp khu tái định cư băng tải than	2.000
18	Rẽ vào đến cổng Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	3.600
18.1	Từ cổng Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ rẽ theo hàng rào Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ đến gặp đường goòng cũ	2.000
18.2	Nhánh rẽ vào khu tái định cư tuyến băng tải than đi gặp ngõ số 511	2.500
18.3	Nhánh rẽ theo hàng rào sân vận động Công ty cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ có đường rộng $\geq 3,5m$	2.500
19	Ngõ số 451; 698; 641; 636: Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	2.300
20	Rẽ vào đường goòng 2 bên	
20.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	2.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
20.2	Qua 100m đến 250m	1.500
21	Ngõ số 714: Từ đường Dương Tự Minh, vào 100m	2.300
22	Ngõ số 335: Rẽ vào khu dân cư tổ 6, phường Tân Long, vào 100m	1.500
23	Ngõ rẽ từ số nhà 370; 404, vào 100m	1.500
24	Rẽ theo hàng rào Cơ khí 3/2	
24.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 200m	1.700
24.2	Đường trục ngang trong khu dân cư 3/2 rộng $\geq 3,5$ m	1.500
25	Rẽ vào xưởng 100	
25.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m	1.700
25.2	Đường ngang trong khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5$ m	1.500
26	Ngõ số 236: Rẽ vào Trại giam Công an thành phố cũ, vào 100m	1.700
27	Rẽ vào khu dân cư tổ 9, phường Tân Long	
27.1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m	1.700
27.2	Qua 150m đến 250m tiếp theo	1.500
28	Ngõ số 146: Rẽ đến Nhà Văn hóa tổ 11, phường Tân Long (Công ty Cổ phần Vận tải ô tô số 10)	1.700
29	Ngõ số 163: Rẽ vào khu tập thể Nhà máy Sứ, vào 200m	1.700
30	Ngõ số 139: Vào UBND phường Tân Long	
30.1	Từ đường Dương Tự Minh qua UBND phường Tân Long đến ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long	2.500
30.2	Từ ngã ba Trường Trung học cơ sở Tân Long đến cổng Trường Tiểu học Tân Long	2.000
30.3	Nhánh rẽ từ trục phụ vào khu dân cư số 2, phường Tân Long	2.000
31	Ngõ số 128: Rẽ vào tổ 20, phường Tân Long	
31.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến ngã ba (hết đất Trường Mầm Non phường Tân Long)	2.000
31.2	Từ ngã ba rẽ theo về 2 phía đến cổng chui tuyến tránh Quốc lộ 3	1.700

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
32	Khu dân cư tái định cư phường Tân Long	
32.1	Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 16,5\text{m}$	2.000
32.2	Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 9\text{m}$, nhưng $< 16,5\text{m}$	1.700
33	Ngõ số 77: Rẽ khu dân cư tổ 15, vào 100m	1.700
34	Ngõ số 45: Rẽ khu dân cư tổ 16, vào 100m	1.700
35	Đường rẽ vào đôi PAM tổ 16, vào 100m	2.000
36	Ngõ số 62; 80; 99; 246: Vào 100m	1.700
LXIV	ĐƯỜNG QUANG VINH (Từ đường Dương Tự Minh qua Trường Trung học cơ sở Quang Vinh đi gặp đường Bắc Kạn)	
1	Từ đường Dương Tự Minh đến hết đất Trường Tiểu học Quang Vinh, có đường $\geq 19,5\text{m}$	5.600
2	Từ đất Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà Văn hóa tổ 14	4.200
3	Từ Nhà văn hóa tổ 14 ra gặp đường Bắc Kạn	2.500
	Trục phụ	
1	Rẽ vào khu dân cư quy hoạch Nhà máy xay Mỏ Bạch (rẽ sau Công an phường Quang Vinh), vào 100m	2.400
2	Rẽ vào tổ 10, phường Quang Vinh, vào 200m	2.400
3	Rẽ vào tổ 11, tổ 12, phường Quang Vinh vào 150m, có đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	2.400
4	Đường còn lại trong khu dân cư số 1 Quang Vinh đã xây dựng xong hạ tầng: Đường rộng $\geq 9\text{m}$	4.800
5	Các nhánh rẽ trên đường Quang Vinh, (đoạn từ Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà Văn hóa tổ 14), vào 150m	3.000
6	Các nhánh rẽ trên đường Quang Vinh, (đoạn từ Nhà Văn hóa tổ 14 đến đường Bắc Kạn), vào 150m	1.300
7	Từ Nhà Văn hoá tổ 14 đến Nhà Văn hoá tổ 17	1.300
LXV	ĐƯỜNG QUAN TRIỀU (Từ đường Dương Tự Minh vào đến ga Quan Triều)	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
1	Từ đường Dương Tự Minh đến hết đất Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên	4.800
2	Từ giáp đất Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên đến Ga Quan Triều	4.400
	Trục phụ	
1	Rẽ theo hàng rào chợ Quan Triều, vào 50m	2.100
2	Rẽ từ đường Quan Triều vào khu dân cư Công ty cổ phần Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên, vào 100m	1.800
3	Các đường trong khu dân cư số 3, phường Quan Triều đã xong hạ tầng	
3.1	Đường rộng $\geq 16,5\text{m}$ đến $19,5\text{m}$	3.800
3.2	Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$ nhưng $< 16,5\text{m}$	3.700
3.3	Đường rộng $\geq 12,5\text{m}$ nhưng $< 14,5\text{m}$	3.300
4	Rẽ từ đường Quan Triều đi tổ dân phố 15 (đối diện đường vào cầu Chui cũ)	
4.1	Vào 100m	2.100
4.2	Từ 100m đến 300m	1.500
5	Rẽ từ Ga Quan Triều theo đường sắt vào 100m, có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$	1.500
6	Các nhánh khác rẽ từ đường Quan Triều vào 100m có đường bê tông rộng $\geq 2,5\text{m}$	1.500
LXVI	ĐƯỜNG PHÚC HÀ (Từ đường Dương Tự Minh đến đường Tố Hữu)	
1	Từ đường Dương Tự Minh, vào 150m	2.400
2	Qua 150m đến ngã 3 rẽ Trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ	1.800
3	Từ ngã 3 rẽ Trường Trung học cơ sở Hoàng Văn Thụ đến ngã 3 cổng cân	1.300
4	Từ ngã ba cổng cân đến đường sắt đi Ga B Núi Hồng	900
5	Từ đường sắt đi Ga B Núi Hồng đến cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3	1.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
6	Từ cầu vượt đường tránh Quốc lộ 3 đến hết đất xã Phúc Hà	900
7	Từ hết đất xã Phúc Hà đến gặp đường Tố Hữu	1.000
	Trục phụ	
1	Rẽ khu dân cư tổ 17, phường Quan Triều, vào 150m	2.200
2	Từ ngã 3 rẽ đi gặp Trường Mầm non Quan Triều	1.500
3	Từ cổng Trường Mầm non Quan Triều đến hết đất Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	2.400
4	Từ trạm cân đến cổng Trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh Hòa	850
5	Từ khu tái định cư số 2 Phúc Hà đến khu trung tâm hành chính xã Phúc Hà	800
6	Rẽ đến Đài tưởng niệm xã Phúc Hà	800
7	Từ cổng Đồng Quan đến cổng Nhà máy xi măng Quan Triều	800
7.1	Rẽ vào UBND xã Phúc Hà	800
8	Các trục phụ khác liên xóm, liên xã có đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 200m	800
LXVII	ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (Từ đường Bắc Nam đến ngã 3 rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi gặp đường 3/2)	
1	Từ ngã 3 Bắc Nam đến đường sắt Hà Thái	10.200
2	Đường sắt Hà Thái đến hết đất Xí nghiệp may Việt Thái	8.500
3	Giáp đất xí nghiệp may Việt Thái đến ngã 3 rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	7.200
	Trục phụ	
1	Ngõ số 160: Rẽ đi tổ 12, phường Đồng Quang	
1.1	Từ đường Thống Nhất vào đến cổng Khách sạn Hải Yến	3.600
1.2	Từ cổng Khách sạn Hải Yến rẽ 2 phía đến 100m	3.000
2	Ngõ số 279: Rẽ theo hàng rào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên đến hết đất Ngân hàng	3.600
3	Ngõ số 301: Đi tổ 24, phường Gia Sàng gặp đường Tân Quang	
3.1	Vào 100m	3.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
3.2	Qua 100m đến gặp đường Tân Quang	2.500
4	Ngõ số 321: Rẽ khu dân cư Bách hóa	2.500
4.1	Từ đường Thống Nhất, vào 100m	2.500
4.2	Qua 100m đến 250m	2.300
5	Ngõ số 339: Rẽ cạnh ki ốt xăng	
5.1	Từ đường Thống Nhất vào đến ngã tư đầu tiên	3.600
5.2	Từ ngã tư đầu tiên rẽ đi 2 phía và đi Nhà Văn hóa tổ 25	3.000
6	Ngõ số 350: Rẽ tổ 13, phường Đồng Quang, vào 150m	2.500
7	Ngõ số 389: Rẽ theo đường sắt Hà Thái	
7.1	Từ đường Thống Nhất, vào 100m	2.500
7.2	Qua 100m đến 250m	2.300
8	Ngõ số 1: Rẽ vào Nhà Văn hóa tổ 1A, 1B, vào 100m (song song đường sắt Hà Thái)	2.300
9	Ngõ số 77; 89: Vào hết khu dân cư số 3 Tân Lập đã xong hạ tầng	3.000
10	Ngõ số 294:	
10.1	Từ đường Thống Nhất đến cổng Công ty cổ phần Vận tải ô tô	3.000
10.2	Cổng Công ty cổ phần Vận tải ô tô qua cổng Trường Lê Văn Tám đến Nhà Văn hóa tổ 17	2.300
11	Ngõ số 151: Rẽ Công ty Kim khí Thái Nguyên và Trạm đăng kiểm giao thông	
11.1	Từ đường Thống Nhất, vào 100m	3.600
11.2	Qua 100m đến cổng Công ty Kim khí Thái Nguyên, Trạm đăng kiểm giao thông	3.000
12	Ngõ số 153: Rẽ khu dân cư xưởng đậu và chợ Chè Hương, vào 100m	2.500
13	Ngõ số 209; 231: Rẽ cạnh Xí nghiệp may Việt Thái	
13.1	Vào 150m	2.300
13.2	Qua 150m đến Nhà Văn hóa tổ 2, phường Tân Lập	2.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
14	Ngõ số 478 rẽ khu dân cư tập thể Trường Cao đẳng Thương Mại Trung ương 4, vào 150m	3.000
15	Ngõ số 287: Rẽ đối diện đường Phú Thái, vào 150m	2.500
16	Ngõ số 289: Rẽ theo hàng rào Xí nghiệp quản lý giao thông đến hết khu tập thể có đường bê tông $\geq 2,5$ m	2.700
17	Ngõ số 556 vào đến Nhà Văn hóa tổ 18, phường Tân Thịnh	3.000
18	Ngõ rẽ khu tập thể Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, vào 100m	3.000
19	Ngõ số 260: Từ đường Thống Nhất, vào 100m	3.600
LXVIII	PHỐ HỒ ĐẮC DI (Từ đường Thống nhất đến đường Phú Thái)	
1	Từ đường Thống Nhất đến hết đoạn đã xong hạ tầng	4.200
2	Đoạn còn lại đến đường Phú Thái (đường bê tông)	3.000
	Trục phụ	
1	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3, phường Tân Thịnh có đường rộng ≥ 5 m	3.000
LXIX	ĐƯỜNG 3/2 (Từ đường Thống Nhất đến ngã ba rẽ đường Phố Hương gặp đường 30/4)	
1	Từ đường Thống Nhất (ngã 3 rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi) đến ngã tư Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính	6.000
2	Từ ngã tư Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính đến hết đất Trường Tiểu học Tân Lập	5.500
3	Từ hết đất Trường Tiểu học Tân Lập đến đường rẽ vào Ga Lư Xá	6.000
4	Từ đường rẽ vào Ga Lư Xá đến rẽ đường Phú Xá	8.400
5	Từ rẽ đường Phú Xá đến Trường Trung học cơ sở Tích Lương	6.000
6	Từ Trường Trung học cơ sở Tích Lương đến ngã 3 Phố Hương	5.000
	Trục phụ	
1	Rẽ vào Quốc lộ 3 (tuyến tránh thành phố), vào 250m	4.200
2	Ngõ số 401: Rẽ đối diện Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính, vào 150m	2.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
3	Ngõ rẽ đến cổng Xí nghiệp 19/5	3.000
4	Ngõ số 118: Rẽ đối diện đường vào Xí nghiệp 19/5, vào 150m	2.000
5	Ngõ số 146: Rẽ cạnh Công an phường Tân Lập, vào 150m	2.300
6	Ngõ số 168: Rẽ khu dân cư số 1 Tân Lập	
6.1	Vào 150m	3.600
6.2	Qua 150m và các đường quy hoạch rộng $\geq 9m$,	3.000
6.3	Các đường quy hoạch rộng $\geq 5m$, nhưng $< 9m$	2.500
7	Ngõ số 547: Rẽ hết cụm công nghiệp số 2 Tân Lập	3.600
8	Ngõ số 226: Vào 150m	2.500
9	Rẽ từ cạnh số nhà 631 vào đến hết khu dân cư xưởng thực nghiệm	2.500
10	Ngõ số 272: Vào Nhà khách Kim Loại màu	
10.1	Từ đường 3/2, vào 100m	3.000
10.2	Qua 100m đến sân bóng	2.500
11	Ngõ số 709: Rẽ vào đến cổng Công ty 472	2.700
12	Ngõ số 360: Vào 100m (đối diện đường vào Công ty 472)	2.500
13	Ngõ số 775: Vào 100m (đối diện Ki ốt xăng dầu Hùng Hà)	2.000
14	Ngõ số 801: Rẽ theo hàng rào Doanh nghiệp Hà Thanh, vào 200m	2.000
15	Ngõ rẽ cạnh cây xăng Mạnh Hùng	
15.1	Từ đường 372, vào 200m	2.500
15.2	Qua 200m đến 450m	2.000
16	Ngõ rẽ vào xóm Ba Nhất đến sân vận động Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	
16.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.000
16.2	Qua 200m đến sân vận động	2.500
17	Rẽ vào Ga Lưu Xá	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
17.1	Từ đường 3/2 đến cổng Văn phòng Công ty Kim loại màu	4.200
17.2	Cổng văn phòng Công ty Kim loại màu đến cổng xưởng sản xuất của Công ty Kim loại màu	2.500
17.3	Từ cổng xưởng sản xuất của Công ty Kim loại màu đến Ga Lưu Xá	2.000
18	Rẽ khu dân cư quy hoạch đường Ga Lưu Xá	
18.1	Từ đường Ga Lưu Xá, vào 150m	3.000
18.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư quy hoạch	2.500
19	Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 11, vào 100m	2.500
20	Từ đường 3/2 rẽ Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên (cũ)	
20.1	Từ đường 3/2, vào 200m	4.200
20.2	Qua 200m đến Nhà Văn hóa xóm Bắc Lương	2.500
20.3	Từ Nhà Văn hóa xóm Bắc Lương đến nghĩa trang xã Tích Lương	1.500
21	Rẽ xóm Cầu Thông đến đập giếng Cỏi	2.000
22	Ngõ số 1307 rẽ vào khu dân cư tổ 27, 28, phường Phú Xá: Từ đường 3/2, vào 150m	2.700
23	Ngõ số 1431 rẽ vào khu dân cư tổ 29, phường Phú Xá: Từ đường 3/2, vào 150m	2.500
24	Rẽ vào Nhà Văn hóa xóm Hào Thọ	
24.1	Từ đường 3/2, vào 200m	3.000
24.2	Tiếp theo đến ngã 3 cổng Trường Tiểu học Tích Lương	2.000
24.3	Từ ngã 3 cổng Trường Tiểu học Tích Lương tiếp theo đi 2 phía 250m	1.700
25	Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 1), vào 200m	3.000
26	Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 2), vào 200m	2.300
27	Rẽ xóm Trung Lương đến Trường Cao đẳng nghề Luyện Kim	
27.1	Từ đường 3/2, vào 200m	2.300
27.2	Qua 200m đến 450m	1.700

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
27.3	Qua 450m đến đất Trường Cao đẳng nghề Luyện Kim	1.400
28	Rẽ Nhà Văn hóa xóm Trung Lương, vào 200m	2.000
29	Rẽ đối diện Ki ốt xăng dầu số 2 Tích Lương đến gặp đường sắt Hà Thái	
29.1	Từ đường 3/2, vào 100m	2.800
29.2	Qua 100m đến đường sắt Hà Thái	2.000
LXX	ĐƯỜNG PHÚ XÁ (Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường 3/2)	
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường sắt Hà Thái	5.000
2	Từ đường sắt Hà Thái đến đường rẽ nghĩa trang phường Phú Xá	4.500
3	Từ đường rẽ Nghĩa trang phường Phú Xá đến gặp đường 3/2	5.500
	Trục phụ	
1	Ngõ số 83: Rẽ vào UBND phường Phú Xá đến Khu tập thể đường sắt	2.500
2	Ngõ rẽ vào nghĩa trang phường Phú Xá	2.000
3	Các ngõ số 47, 56, 101: vào 100m	2.000
LXXI	ĐƯỜNG 30/4 (Từ ngã ba rẽ đường Phố Hương đến hết đất thành phố)	
1	Từ ngã ba Phố Hương đến cầu Ba công	4.000
2	Từ cầu Ba công đến hết đất thành phố Thái Nguyên	5.000
	Trục phụ	
1	Rẽ vào Trường Cao đẳng Công Thương	
1.1	Từ đường 30/4, vào 200m	2.200
1.2	Qua 200m đến cổng Trường Cao đẳng Công Thương	1.800
1.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.200
2	Rẽ cạnh Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Trung Thành, có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	
2.1	Từ đường 30/4, vào 100m	1.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2.2	Qua 100m đến 350m	1.300
LXXII	ĐƯỜNG TÍCH LƯƠNG (Từ đường 3/2 đến Lữ đoàn 210, Quân khu I)	
1	Từ đường 3/2 vào hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	6.000
2	Từ hết đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên + 300m	4.800
3	Từ qua đất xưởng thực hành Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên 300m đến cầu hết đất Lữ đoàn 210, Quân khu I	2.000
	Trục phụ	
1	Rẽ Nhà Văn hóa xóm Cầu Thông, vào 200m	1.300
2	Rẽ Nhà Văn hóa xóm Tung, vào 200m	1.300
3	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Quốc lộ 3 mới (xóm Núi Dài)	1.800
4	Rẽ khu dân cư Nam Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	
4.1	Đường rộng từ 19,5m đến < 27m	3.600
4.2	Đường rộng từ 14,5m đến < 19,5m	3.000
4.3	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	2.400
LXXIII	ĐƯỜNG PHỐ HƯƠNG (Từ đường sắt đi Kép đến đường 3/2)	
1	Đường sắt đi Kép đến gặp đường Gang Thép	5.400
2	Từ đường Gang Thép đến giáp đất phân hiệu 2 Trường Cao đẳng Cơ khí Luyện kim	6.600
3	Từ giáp đất phân hiệu 2 Trường cao đẳng Cơ khí Luyện kim đến ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành (gặp đường Lưu Nhân Chú)	4.800
4	Từ ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến hết khu dân cư	6.600
5	Từ hết khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến gặp đường 3/2	3.600

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
	Trục phụ	
1	Các đường còn lại trong khu dân cư số 1, phường Trung Thành, đã xong hạ tầng	3.600
2	Hai ngõ rẽ theo hàng rào Nhà trẻ 1/5 đến hết đất Nhà trẻ	2.400
3	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 25 và 37: Vào 100m	2.400
4	Các ngõ rẽ trên đường Phố Hương đoạn từ chợ Dốc Hanh đến ngã 4 đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 150m	2.600
5	Từ đường Phố Hương rẽ theo 2 đường vào khu dân cư tập thể Phố Hương	
5.1	Rẽ vào 300m	2.600
5.2	Qua 300m đến 500m đường $\geq 3,5m$	2.300
5.3	Các đường nhánh khác trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500
LXXIV	ĐƯỜNG GANG THÉP (Từ đường 3/2 qua UBND phường Trung Thành đến đường Lưu Nhân Chú)	
1	Từ đường 3/2 đến rẽ Trường Tiểu học Trung Thành	5.400
2	Từ rẽ Trường Tiểu học Trung Thành đến rẽ Trường Độc Lập	9.000
3	Từ rẽ Trường Độc lập đến đường Cách Mạng tháng Tám	12.000
4	Từ đường Cách Mạng tháng Tám (bách hóa Gang Thép), vào 100m	4.800
5	Qua 100m đến 250m	3.600
6	Qua 250m đến cách đường Lưu Nhân Chú 100m	2.800
7	Từ cách đường Lưu Nhân Chú 100m đến gặp đường Lưu Nhân Chú	3.600
	Trục phụ	
1	Rẽ từ cạnh số nhà 299 đến Nhà Văn hóa tổ 3, phường Trung Thành, vào 100m	1.800
2	Rẽ từ cạnh số nhà 196 đi tổ dân phố số 19, phường Trung Thành, vào 100m	1.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
3	Rẽ từ cạnh số nhà 227 theo hàng rào Trung tâm hướng nghiệp thành phố Thái Nguyên	
3.1	Rẽ từ cạnh số nhà 227 đến Nhà Văn hóa tổ 2, phường Trung Thành	1.800
3.2	Nhà Văn hóa tổ 2, phường Trung Thành, vào 300m	1.300
4	Rẽ cạnh Doanh nghiệp tư nhân Hải Long đi tổ dân phố số 14, vào 100m	1.800
5	Rẽ cạnh Đài tưởng niệm Liệt sỹ phường Trung Thành, vào 100m	2.400
6	Rẽ từ cạnh số nhà 102 vào Trường Tiểu học Trung Thành	
6.1	Từ đường Gang Thép đến ngã ba thứ 2	3.000
6.2	Qua ngã ba thứ 2 + 250m tiếp theo	1.800
7	Ngõ rẽ cạnh số nhà 153: Rẽ vào Nhà Văn hóa đôi Độc Lập	
7.1	Từ đường Gang Thép đến cổng Nhà Văn hóa đôi Độc Lập	3.000
7.2	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.800
8	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 88 (cạnh Kho bạc Lưu Xá cũ) vào đến ngã ba thứ 2	3.000
9	Rẽ vào Trường Tiểu học Độc lập	
9.1	Từ đường Gang Thép đến hết đất Trường Tiểu học Độc Lập	5.400
9.2	Từ giáp đất Trường Tiểu học Độc lập đến hết đất Trường Trung học cơ sở Độc lập	4.200
9.3	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.800
10	Rẽ khu dân cư sau Bách hóa Dốc Hanh, vào 150m	2.400
11	Từ đường Gang Thép vào đến khu dân cư xí nghiệp năng lượng	1.800
12	Các nhánh rẽ khác từ bách hóa Gang Thép đến đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
LXXV	ĐƯỜNG LƯU NHÂN CHÚ (Từ đường Phố Hương qua đảo tròn Gang Thép đến cổng phụ Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	
1	Từ ngã tư khu dân cư số 1, phường Trung Thành đến cổng sân vận động Gang Thép	6.000
2	Từ cổng sân vận động Gang Thép đến đảo tròn Gang Thép	7.800
3	Từ đảo tròn Gang Thép đến gặp đường Hương Sơn	4.800
4	Từ đường Hương Sơn đến gặp ngõ số 261	4.200
5	Từ ngõ số 261 đến gặp đường sắt đi Kép	5.400
6	Từ đường sắt đi Kép đến rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Cam Giá cũ)	2.400
7	Từ rẽ đập Suối Cốc đến cổng phụ Gang Thép	1.800
	Trục phụ	
1	Ngõ số 537: Vào 50m	2.400
2	Ngõ số 499; 530: Rẽ khu dân cư Lắp máy điện	
2.1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 100m	2.400
2.2	Qua 100m đến 300m có đường rộng $\geq 3,5m$	2.200
2.3	Các nhánh khác còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500
3	Ngõ số 513: Đi gặp đường quy hoạch khu dân cư Cán 650	3.600
3.1	Các nhánh rẽ khác thuộc đoạn trên có mặt đường rộng $\geq 4,5m$, vào 100m	1.500
4	Ngõ số 501: Rẽ khu dân cư Cán 650 (đường chính)	
4.1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m	4.200
4.2	Qua 200m đến 400m	3.000
4.3	Qua 400m đến 700m	2.300
4.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ trong khu dân cư Cán 650	1.500
5	Ngõ số 423; 465: Rẽ đến Nhà Văn hóa thể thao Gang Thép, vào 150m	4.560

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
6	Ngõ số 434: Rẽ sau Ngân hàng Lưu Xá, vào 100m	3.300
7	Rẽ cạnh Nhà Văn hóa tổ 27, phường Hương Sơn đi Đồi Sỏi, vào 100m	2.400
8	Rẽ sau đất Bưu điện Hương Sơn vào hết khu dân cư quy hoạch đường Lưu Nhân Chú	2.400
9	Các đường quy hoạch trong khu dân cư đường Lưu Nhân Chú	3.600
10	Rẽ đi tổ 3, phường Hương Sơn vào 200m	1.800
11	Rẽ vào xóm Bình Dân (đối diện Bưu điện Hương Sơn), vào 100m	2.400
12	Rẽ khu tập thể Nhà máy Luyện Gang	
12.1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m	1.800
12.2	Các nhánh rẽ từ đường vào khu tập thể Nhà máy Luyện Gang có đường $\geq 3,5m$, vào 100m	1.300
13	Ngõ số 261: Vào Trường Trung học cơ sở Hương Sơn	
13.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào hết đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn	2.400
13.2	Giáp đất Trường Trung học cơ sở Hương Sơn, vào 200m	1.500
13.3	Rẽ từ đường Trường Trung học cơ sở Hương Sơn vào Trường Tiểu học Hương Sơn	1.500
13.4	Các nhánh từ đường vào Trường Tiểu học Hương Sơn có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	1.300
14	Đường vào UBND phường Hương Sơn	
14.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào đến cổng UBND phường Hương Sơn	3.000
14.2	Các nhánh rẽ vào khu tập thể Nhà máy Cốc Hóa có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	1.500
15	Rẽ theo đường sắt đi cầu Trần Quốc Bình: Vào 400m	1.100
16	Ngõ số 59 (đường trục phường Cam Giá)	
16.1	Vào 300m	1.500
16.2	Qua 300m đến đê Cam Giá	1.200

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
LXXVI	PHỐ TRỊNH BÁ (Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Cách mạng tháng Tám)	
1	Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên	1.800
2	Từ đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang Thép Thái Nguyên đến gặp đường Cách mạng tháng Tám	3.000
	Trục phụ	
1	Ngách rẽ vào Văn phòng Công ty cổ phần vận tải Gang Thép	1.800
2	Đường liên xóm tổ 26 và 27, phường Cam Giá (các nhánh rẽ trên phố Trịnh Bá vào 100m), có đường rộng $\geq 3,5m$	1.300
LXXVII	ĐƯỜNG HƯƠNG SƠN (Từ đường Lưu Nhân Chú đến Sông Cầu vào Soi Mít)	
1	Từ đường Lưu Nhân Chú, vào 200m	3.000
2	Qua 200m đến hết đất Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội thành phố Thái Nguyên	2.200
3	Từ hết đất Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội thành phố Thái Nguyên đến cầu treo	1.300
	Trục phụ	
1	Rẽ từ đường Hương Sơn vào khu dân cư đôi F, vào 200m	1.300
2	Các nhánh rẽ từ trục phụ đường Hương Sơn vào khu dân cư đôi F có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 150m	1.200
LXXVIII	ĐƯỜNG VÓ NGỰA (Từ đảo tròn Gang Thép đi huyện Phú Bình)	
1	Từ đảo tròn Gang Thép đến rẽ công Trường Trung học phổ thông Gang Thép	7.200
2	Từ rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép đến ngã 3 gặp đường Tân Thành	4.800
3	Từ ngã 3 gặp đường Tân Thành đến hết đất phường Tân Thành	3.600
	Trục phụ	
1	Từ đảo tròn Gang Thép rẽ sau khách sạn 5 tầng, vào xóm Bình Dân	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
1.1	Từ trục chính, vào 100m	2.700
1.2	Qua 100m đến 200m	1.800
2	Rẽ Trường Trung học phổ thông Gang Thép: Từ đường Vó Ngựa, vào 100m	2.400
3	Rẽ vào khu tập thể 2 tầng Bệnh viện Gang Thép cũ	
3.1	Từ đường Vó Ngựa, vào 100m	3.000
3.2	Qua 100m đến hết đường bê tông $\geq 3m$	2.400
3.3	Các nhánh khác trong khu dân cư có đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 150m	1.500
4	Rẽ vào khu B, Trung tâm Giáo dục lao động xã hội thành phố Thái Nguyên	
4.1	Từ đường Vó Ngựa, vào 100m	2.400
4.2	Qua 100m đến 250m đường bê tông $\geq 3m$	1.800
5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc đoạn từ đảo tròn Gang Thép đến ngã ba đường Tân Thành vào 100m, đường bê tông $\geq 2,5m$	1.800
LXXIX	ĐƯỜNG TÂN THÀNH (Từ đường vó ngựa đến đường 30/4)	
1	Từ đường Vó Ngựa vào 150m (ngã 3 rẽ tổ 9,10, phường Tân Thành)	3.600
2	Cách đường Vó Ngựa 150m đến cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành	2.400
3	Từ cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành đến đường sắt Hà Thái	3.000
4	Từ đường sắt Hà Thái gặp đường 30/4	4.200
	Trục phụ	
1	Các nhánh rẽ từ đường Tân Thành vào 100m có đường bê tông $\geq 2,5m$	1.200
LXXX	QUỐC LỘ 1B (CŨ) (Từ cầu Gia Bảy qua đảo tròn Chùa Hang đến hết đất thành phố Thái Nguyên)	
1	Từ cầu Gia Bảy đến kiốt xăng Doanh nghiệp Tiến Thịnh	9.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2	Từ giáp đất kiốt xăng Doanh nghiệp Tiến Thịnh đến cổng Bà Tành	6.000
3	Từ cổng Bà Tành đến hiệu thuốc Đồng Hỷ	7.200
4	Từ giáp đất hiệu thuốc Đồng Hỷ đến hết đất thành phố Thái Nguyên (gần Trạm vật tư nông nghiệp huyện Đồng Hỷ)	6.000
	Trục phụ	
1	Rẽ vào Nhà Văn hóa xóm Gia Bẫy	
1.1	Rẽ vào Nhà Văn hóa xóm Gia Bẫy, vào 100m	3.000
1.2	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ, đường bê tông \geq 2,5m, vào 100m	2.500
2	Rẽ vào Đình Đồng Tâm	
2.1	Rẽ vào Đình Đồng Tâm, vào 100m	2.700
2.2	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ, đường bê tông \geq 2,5m, vào 100m	2.500
3	Rẽ vào xóm Đồng Tâm (đối diện đường đi cầu treo cũ) vào 100m	3.000
4	Rẽ đi cầu treo cũ, vào 100m	3.000
5	Rẽ đến Nhà Văn hóa xóm Đồng Tâm	3.000
6	Rẽ xóm Đông (2 nhánh đối diện kiốt Công ty xăng dầu Bắc Thái), vào 100m	3.000
7	Rẽ đi Bến Tượng	
7.1	Vào đến Nhà Văn hóa xóm Đông	3.000
7.2	Từ Nhà Văn hóa xóm Đông đến Bến Tượng	2.500
8	Rẽ vào xóm Văn Thánh, vào 200m	
8.1	Từ Quốc lộ 1B vào đến ngã tư thứ nhất khu dân cư quy hoạch xóm Văn Thánh	3.600
8.2	Đoạn còn lại đến hết khu quy hoạch	2.500
9	Rẽ theo hàng rào doanh nghiệp Việt Cường vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m	2.500
10	Rẽ vào Nhà máy Nước sạch Đồng Bầm	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
10.1	Từ Quốc lộ 1B đến Nhà máy Nước sạch Đồng Bẩm	2.500
10.2	Đoạn còn lại rẽ đi các nhánh có đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	2.300
11	Rẽ theo hàng rào Công ty cổ phần Lâm sản Thái Nguyên, vào 150m	2.500
12	Rẽ theo hàng rào Công ty TNHH Thái Dương vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m	2.300
13	Các đường quy hoạch trong Khu đô thị Pienza Plaza Thái Nguyên (1)	
13.1	Đường rộng 40,5m đoạn từ Quốc lộ 1B vào đến ô quy hoạch BTV 1.12	7.000
13.2	Đường rộng 22,5m	5.000
13.3	Đường rộng 15,5m	4.500
13.4	Đường rộng 12m	4.000
13.5	Đường rộng 7m	3.500
14	Các đường quy hoạch trong Khu đô thị Pienza Plaza Thái Nguyên (2)	
14.1	Đường rộng 18,5m	4.700
14.2	Đường rộng 15m	4.500
15	Các đường quy hoạch trong Khu nhà ở Đồng Bẩm (HUD)	
15.1	Đường rộng 19,5m	4.700
15.2	Đường rộng 15,5m	4.000
16	Đường Thanh niên (từ Quốc lộ 1B cũ đi gặp Quốc lộ 17)	3.600
16.1	Từ đường Thanh niên nối công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang (ngõ số 2)	2.000
16.2	Từ đường Thanh niên nối công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang (ngõ số 4)	2.000
16.3	Các tuyến rẽ từ đường Thanh niên vào 100m, đã đổ bê tông	1.700
17	Từ Quốc lộ 1B cũ nối với Quốc lộ 17 (269 cũ) đoạn cạnh đảo tròn Chùa Hang	6.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
17.1	Các nhánh rẽ trên đoạn Quốc lộ 1B cũ nối Quốc lộ 17 (cạnh đảo tròn Chùa Hang) vào 100m, đường bê tông $\geq 2,5m$	2.000
18	Từ Quốc lộ 1B cũ nối với Quốc lộ 17, đoạn cạnh chợ Chùa Hang	6.000
18.1	Các nhánh rẽ trên đoạn Quốc lộ 1B cũ nối Quốc lộ 17 (đoạn cạnh chợ Chùa Hang) vào 100m, đường bê tông $\geq 2,5m$	2.000
19	Từ Quốc lộ 1B cũ đi Trạm Y tế phường Đồng Bầm (đến hết đất phường Chùa Hang)	2.500
20	Trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đến khu dân cư tập thể Lâm Sản	
20.1	Từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ	2.500
20.2	Từ cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ vào hết đường quy hoạch khu dân cư tập thể Lâm Sản (trục chính)	2.000
21	Từ Quốc lộ 1B cũ đi Trường Trung học cơ sở Đồng Bầm (lối rẽ đối diện đường Thanh niên)	2.000
22	Từ Quốc lộ 1B cũ đến hết Núi Phấn (lối rẽ đối diện đường vào khu Trung tâm Văn hóa Chùa Hang)	2.000
23	Từ Quốc lộ 1B cũ đến giáp đất sân bay Đồng Bầm (lối rẽ đối diện Lò vôi)	
23.1	Đoạn đường đổ bê tông	2.000
23.2	Đoạn đường chưa đổ bê tông	1.600
24	Từ Quốc lộ 1B cũ rẽ cạnh Chi cục Thuế gặp Quốc lộ 17 (đường 379 cũ)	
24.1	Từ Quốc lộ 1B cũ, vào 100m	2.500
24.2	Sau 100m đến cách Quốc lộ 17 (đường 379 cũ) 100m	1.600
25	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 1B cũ vào 100m (đường bê tông rộng $\geq 3m$)	2.000
LXXXI	QUỐC LỘ 1B (MỚI) (Từ đảo tròn Tân Long qua cầu Cao Ngạn đến hết địa phận xã Cao Ngạn)	
1	Từ đảo tròn Tân Long + 1.000m	4.200
2	Sau 1.000m đến cầu Cao Ngạn	3.300

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
3	Từ cầu Cao Ngạn đến hết đất xã Cao Ngạn	3.000
	Trục phụ	
1	Rẽ đi xóm Góc Vôi	
1.1	Từ đường nối Quốc lộ 3 với Quốc lộ 1B, vào 150m	1.500
1.2	Qua 150m đến ngã 3 Góc Vôi	1.100
1.3	Từ ngã 3 Góc Vôi đến cầu cáp Cao Ngạn	1.000
1.4	Từ ngã 3 Góc Vôi đến hết đất Tiểu đoàn 23 Quân khu I	1.000
2	Rẽ qua xóm Thành Công gặp ngã tư đi Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn	1.000
3	Các nhánh rẽ còn lại có đường rộng $\geq 2,5m$, vào 150m	1.000
LXXXII	ĐƯỜNG ĐỒNG BẮM (Từ Quốc lộ 1B (cũ) qua sân bay gặp Quốc lộ 17)	
1	Từ trạm biến áp treo phường Chùa Hang đến trạm y tế phường Đồng Bầm	3.000
2	Từ Trạm Y tế phường Đồng Bầm đến ngã 4 Tân Thành 2	2.500
3	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đến gặp Quốc lộ 17	2.000
	Trục phụ	
1	Rẽ theo hàng rào Trường Mầm non Đồng Bầm đến giáp đất phường Chùa Hang	2.400
2	Các ngõ rẽ đi Nhà máy Nước Đồng Bầm có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	1.800
2.1	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	1.600
3	Rẽ theo hàng rào Trạm Y tế phường Đồng Bầm đi sân bay và đi phường Chùa Hang, vào 100m về 2 phía	1.800
4	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đi bến phà Văn Thánh, vào 150m	1.800
5	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đến Nhà Văn hóa Tân Thành 2	1.800
6	Các nhánh rẽ còn lại trên đoạn từ ngã tư Tân Thành 2 đến gặp đường 269 cũ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
LXXXIII	QUỐC LỘ 17	
1	Từ Quốc lộ 1B đến cách đảo tròn Núi Voi 100m	2.000
2	Đảo tròn Núi Voi + 100m về 2 phía	3.600
3	Từ qua đảo tròn Núi Voi 100m đến lối rẽ đường Thanh Niên	3.000
4	Từ đường rẽ đường Thanh Niên đến lối rẽ vào Chùa Hang	3.600
5	Từ lối rẽ vào Chùa Hang đến cầu Đỏ	6.000
6	Từ cầu Linh Nham đi Linh Sơn 100m	2.000
7	Từ cách cầu Linh Nham 100m đến ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp Trường Quân sự tỉnh Thái Nguyên)	1.500
8	Từ ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp Trường Quân sự tỉnh Thái Nguyên) đến cầu Ngòi Chèo	1.700
LXXXIV	TRỤC ĐƯỜNG: Đảo tròn Núi Voi đi Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn	
1	Từ đảo tròn Núi Voi + 100 m	3.600
2	Qua đảo tròn Núi Voi 100m đi tiếp 100m	2.500
3	Cách đảo tròn Núi Voi 200m đến hết đất phường Chùa Hang	1.500
4	Từ giáp đất phường Chùa Hang đến cổng Tiểu đoàn 13, Quân khu I	2.300
5	Từ cổng Tiểu đoàn 13, Quân khu I đến hết cổng Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn	1.700
	Trục phụ	
1	Rẽ đi xóm Phúc Lộc vào 150m, đường bê tông $\geq 2,5m$	1.100
2	Rẽ đi xóm Phúc Thành, vào 150m (đường đất)	900
3	Rẽ đi UBND xã Cao Ngạn đến hết đất Trường Tiểu học Cao Ngạn	1.000
4	Từ hết đất Trường Tiểu học Cao Ngạn đến Nhà Văn hóa xóm Cỏ Rùa	900
5	Từ Nhà Văn hóa xóm Cỏ Rùa đến giáp đất phường Chùa Hang	1.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
LXXXV	QUỐC LỘ 3 (CŨ) (Từ km76 đến hết đất xã Sơn Cẩm)	
1	Từ Km76, Quốc lộ 3 (giáp đất phường Tân Long) đến Km76 + 500	5.400
2	Từ Km76 + 500 đến Km77 + 500	4.560
3	Từ Km77 + 500 đến Km78 + 200 (hết đất Sơn Cẩm)	3.800
	Trục phụ	
1	Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 300) đi cầu Bến Giềng đến cổng cũ Trường Đào tạo mỏ, xã Sơn Cẩm	
1.1	Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 300) + 100 vào hết đất chợ Góc Bàn	3.800
1.2	Sau 100m đến ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm	2.400
1.3	Từ ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm đến cầu Bến Giềng	1.800
1.4	Từ ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm đến Trường Đào tạo mỏ	1.800
1.5	Nhánh rẽ từ ngã ba cổng Trường Đào tạo mỏ đến giáp bờ sông (cầu treo cũ)	1.200
1.6	Từ ngã 3 gần cầu treo cũ đến cổng cũ Trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên	1.000
2	Từ Quốc lộ 3 (Km76 + 600, trạm kiểm lâm) đến ngã ba đường rẽ Bến Giềng (ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm)	2.500
3	Quốc lộ 3 cũ (đoạn nắn Quốc lộ 3)	3.800
4	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Trắng 2 (đường đi Trại giam Phú Sơn 4)	
4.1	Từ Quốc lộ 3 + 450m (đến cầu Trắng 1)	2.600
4.2	Từ cầu Trắng 1 đến ngã 3 xi măng	2.400
4.3	Từ ngã 3 xi măng đến cầu Trắng 2	2.000
5	Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học Sơn Cẩm I	2.600
6	Từ Quốc lộ 3, vào 150m đi kho gạo cũ	1.800
7	Từ Quốc lộ 3 đi đồi Đa (giáp phường Tân Long)	1.300
8	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Công ty may Phú Lương	1.300

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
LXXXVI	CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC THUỘC PHƯỜNG CHÙA HANG	
1	Đường Hữu nghị phường Chùa Hang (toàn tuyến)	2.000
2	Từ đảo tròn Núi Voi rẽ vào Trạm xá Núi Voi	1.700
3	Trục đường rẽ từ đảo tròn Chùa Hang, vào 100m đi nghĩa trang Ấp Thái	2.000
4	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17 (đường 269 cũ), vào 100m (đã được đổ bê tông, đường rộng $\geq 2,5m$)	2.000
5	Từ Quốc lộ 17 (đường 379 cũ) đến cổng Chùa Hang	3.600
6	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17 (đường 379 cũ), vào 100m (đã được đổ bê tông, đường rộng $\geq 2,5m$)	1.600
7	Các tuyến đường rẽ còn lại từ Quốc lộ 17, vào 100m (chưa được đổ bê tông, có mặt đường $\geq 2,5m$)	1.500
8	Các đường trong khu quy hoạch Lâm trường Đồng Phú (sau Nhà Văn hóa tổ 2, 3 cũ)	1.700
9	Các đường trong khu quy hoạch Mỏ đá Núi Voi	1.600
10	Các tuyến đường rẽ trên trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đi khu tập thể Lâm sản	
10.1	Các nhánh rẽ trên trục đường từ Quốc lộ 1B cũ đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Đồng Hỷ cũ, vào 200m	1.700
10.2	Các đường nhánh còn lại trong khu dân cư tổ 5 cũ, khu Đá xẻ	1.600
11	Đường đôi - công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang	3.000
12	Đường quy hoạch trong khu dân cư tổ 7 cũ	2.500
13	Đường trong khu dân cư tổ 23 cũ, đoạn từ Quốc lộ 17 rẽ vào đến cổng Trường tiểu học Núi Voi	1.600
14	Các trục đường bê tông, nhựa còn lại thuộc phường Chùa Hang, mặt đường $\geq 2,5m$	1.500
15	Các trục đường còn lại chưa bê tông, nhựa thuộc phường Chùa Hang, mặt đường $\geq 3,0m$	1.400

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
LXXXVII	QUỐC LỘ 3 MỚI (Từ Quốc lộ 3 cũ đến hết đất xã Sơn Cẩm)	
1	Từ nút giao với Quốc lộ 3 cũ đến Km71+220	4.800
2	Từ Km71+220 đến Km72+930	3.600
3	Từ Km72+930 đến Km75+200 (hết đất xã Sơn Cẩm)	2.400
LXXXVIII	XÃ LINH SƠN	
1	Từ Quốc lộ 17 đến cầu treo Bến Oánh (cả 2 nhánh)	1.100
2	Từ ngã ba Hùng Vương đến cầu phao Ngọc Lâm	800
3	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17, vào 200m bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$	800
4	Các đường rẽ từ Quốc lộ 17, vào 200m đường đất rộng $\geq 3,0m$	800
5	Các đường trong khu tái định cư số 1	800
6	Các đường trong khu tái định cư số 4	1.000
LXXXIX	XÃ HUỐNG THƯỢNG	
1	Từ cầu treo xã Huống Thượng đến ngã tư xóm Hóc	1.100
2	Từ ngã tư xóm Hóc đến hết đất xã Huống Thượng (giáp đất xã Nam Hòa)	1.000
3	Từ ngã tư xóm Hóc đến cầu treo xóm Sộp	800
4	Từ cầu phao xóm Huống Trung đến đội 18 xóm Huống Trung (đường đi sang xã Linh Sơn)	800
5	Từ cổng làng xóm Trám đi xóm Huống Trung	800
6	Từ cầu treo Huống Thượng đi xóm Cây (toàn Tuyền)	800
7	Từ cổng làng xóm Bầu đến Nhà Văn hóa xóm Bầu	800
8	Từ UBND xã Huống Thượng đi Trường Dạy nghề Quân khu I (hết đất xã Huống Thượng)	800
XC	XÃ ĐỒNG LIÊN	
1	Đường bờ đê sông Đào, địa phận xã Đồng Liên	
1.1	Từ đầu cầu Trắng (Đồng Vỹ) đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào 100m	800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
1.2	Từ công UBND xã Đồng Liên đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m	1.100
1.3	Từ kè Đá Gân đi xuôi và đi ngược dòng sông Đào 100m	1.400
1.4	Các đoạn còn lại	800
2	Từ bờ đê sông Đào đi đến đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	800
3	Từ cầu Bằng Trung tâm xã Đồng Liên (+) 200m đi xã Bàn Đạp	900
4	Từ kè đá Gân đi xã Bàn Đạp (đến hết đất xã Đồng Liên)	800
5	Từ Kè Đá Gân đi xóm Đồng Ao, Đồng Tân, Trà Viên	800
XCI	XÃ SƠN CẨM	
1	Đường trong khu tái định cư xã Sơn Cẩm	4.300
2	Từ ngã ba cổng Trường Tiểu học Tân Long đến cổng cũ Trường Cao đẳng Công nghiệp	2.300
3	Từ ngã ba cổng Trường tiểu học Tân Long + 200m đi xí nghiệp gạch Tân Long	1.700
4	Từ ngã ba Văn phòng mỏ đến cổng Trường phổ thông trung học Khánh Hòa	2.500
5	Nhánh rẽ Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên	
5.1	Từ ngã ba rẽ Trại tạm giam đi 200m về phía Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên	1.200
5.2	Từ qua ngã ba rẽ Trại tạm giam 200m đến Trại tạm giam Công an tỉnh	1.000
5.3	Đường trong khu tái định cư xóm Sơn Cẩm, xã Sơn Cẩm	2.000
6	Đường Sơn Cẩm - Vô Tranh	
6.1	Từ cầu Bến Giềng đến ngã ba Quang Trung 2	1.200
6.2	Từ ngã ba Quang Trung 2 đến hết sân bóng xóm Hiệp Lực	1.100
6.3	Từ giáp sân bóng xóm Hiệp Lực đến ngã ba xóm Thanh Trà 1	1.050

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
6.4	Từ ngã ba xóm Thanh Trà 1 đến cầu Khe Húng (giáp đất xã Vô Tranh)	1.000
7	Đường Sơn Cẩm đi xã Phúc Hà (thành phố Thái Nguyên) và xã An Khánh (huyện Đại Từ)	
7.1	Từ Quốc lộ 3 đến gặp đường sắt	4.000
7.2	Từ đường sắt đến ngã ba rẽ trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên	3.200
7.3	Từ ngã ba rẽ trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên đến ngã tư Chợ Mỏ cũ	2.600
7.4	Từ ngã tư Chợ Mỏ cũ + 200m đi 3 phía	2.000
7.5	Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Sắt (đi xã An Khánh)	1.300
7.6	Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Treo (đi xã Phúc Hà)	1.300
7.7	Từ cách ngã tư Chợ Mỏ cũ 200m đến cầu Mười Thước (đi phường Tân Long)	1.300

2. Giá đất ở tại đô thị nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các phường: Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Trung Vương, Đồng Quang, Quang Trung	1.700	1.600	1.500	1.300
Các phường: Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Chùa Hang, Đồng Bẩm	1.400	1.300	1.200	1.000
Các phường: Cam Giá, Hương Sơn, Phú Xá, Quan Triều, Quang Vinh, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Tích Lương, Trung Thành	1.000	900	800	700

3. Giá đất ở tại nông thôn nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Quyết Thắng, Sơn Cẩm	1.000	900	800	700
Các xã: Cao Ngạn, Phúc Hà, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương, Thịnh Đức, Linh Sơn, Huống Thượng, Đồng Liên	800	700	600	500

Phụ lục số 03**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở GIAI ĐOẠN 2020-2024 THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục đường giao thông

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
I	ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO (Từ giáp đất thị xã Phổ Yên đến đường rẽ Trường Văn Hóa I, Bộ Công an)	
A	TRỤC CHÍNH	
1	Từ Km45/H9+50m (giáp đất thị xã Phổ Yên) đến Km 46/H5 (đường rẽ vào Tổng kho cũ)	6.000
2	Từ Km 46/H5 (đường rẽ vào Tổng kho cũ) đến Km47+26m (đường rẽ phía Bắc tổ dân phố 2A)	6.500
3	Từ Km47+26m (đường rẽ phía Bắc tổ dân phố 2A) đến Km 48/H6-40m (Cầu Lu)	6.000
4	Từ Km 48/H6-40m (Cầu Lu) đến Km 51/H8+50m (đường rẽ Trường Văn hóa I, Bộ Công an)	5.500
B	TRỤC PHỤ	
*	Phường Phố Cò	
1	Km 46+30m, rẽ vào đôi Tên Lửa đến hết đất Thành phố Sông Công (giáp đất xã Đắc Sơn)	1.500
2	Km 46/H3+65m đi Nhà Văn hóa tổ dân phố 1	
2.1	Vào 50m	1.800
2.2	Từ sau 50m đến 150m	1.550
3	Km 46/H7, đi rẽ vào Tổng kho 3 cũ	
3.1	Vào 100m	2.100
3.2	Từ sau 100m đến 170m	1.850
3.3	Từ sau 170m đến hết các đường quy hoạch mới của khu dân cư tổ dân phố 2B	1.600
4	Km 46/H5, đường rẽ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố 3	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
4.1	Vào 100m	1.850
4.2	Từ sau 100m đến cổng sau Chợ Phố Cò	1.550
4.3	Từ cổng sau Chợ Phố Cò đến hết đất đền Thanh Lâm	1.450
4.4	Từ hết đất đền Thanh Lâm đến hết đất Trường Đảng cũ	1.500
5	Km 46/H5, đường rẽ vào tổ dân phố 2B, giáp đất UBND phường Phố Cò	
5.1	Vào 180m	2.100
5.2	Từ sau 180m đi tiếp 150m	1.700
6	Km 47+20m, đường rẽ phía Nam vào Nhà Văn hóa tổ dân phố 2A đến giáp đất Nhà Văn hóa	2.100
7	Km 47+200m, đường rẽ phía Bắc vào Nhà Văn hóa tổ dân phố 2A, đến giáp đất Nhà Văn hóa	1.900
8	Đường rẽ vào Trường THCS Thăng Lợi đến hết đất Trường Mầm non số 2	2.100
*	Phường Cải Đan	
1	Km 47/H5-10m, đi tổ dân phố Ao Ngo đến 150m	2.000
2	Km 47/H8, đi tổ dân phố Nguyễn Gon đến kênh N12-10	2.100
3	Km 47/H8 đi tổ dân phố Nguyễn Quán, vào 100m	2.000
4	Km 47/H8+50m, đường rẽ vào tổ dân phố Nguyễn Quán đi tổ dân phố Nguyễn Bẩy, vào 100m	1.800
5	Km 48/H4, đường rẽ tổ dân phố Nguyễn Bẩy	
5.1	Vào 150m	2.700
5.2	Từ sau 150m đến hết đất Nhà Văn hóa	2.200
6	Km 48/H6+40m, đi phân hiệu Trường Dân lập Lương Thế Vinh	
6.1	Vào 150m	3.500
6.2	Từ sau 150m đến 500m	2.500
7	Km 48/H9-15m, đường rẽ vào Chùa Cải Đan, vào 150m	2.000
8	Km 48/H7+40m (đường rẽ nhà ông Canh) đến 100m	2.400
9	Km 49-20m, đường vào Nhà Văn hóa tổ dân phố Phố Mới	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
9.1	Vào đến Nhà Văn hóa tổ dân phố Phố Mới	2.000
9.2	Từ sau Nhà Văn hóa Tổ dân phố Phố Mới đến 100m	1.800
9.3	Từ sau 100m đến 200m	1.400
10	Km 49/H6+30m, đường rẽ tổ dân phố Nguyên Giã đến hết đất Nhà máy Việt Trung	2.500
11	Đường rẽ cạnh Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Đại Minh đến hết đất của Nhà máy	2.500
12	Km 49/H5, rẽ lô 2 sau khu dân cư Khuynh Thạch, vào 100m	2.000
13	Km 49/H7, đi tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Long Tiến, vào 100m	2.000
14	Km 50/H1-20m, đường rẽ tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Bộ, vào 100m	2.000
15	Đường rẽ cạnh Chi cục Hải quan Sông Công, đường vào tổ dân phố Khuynh Thạch, Nguyên Giã	1.700
*	Phường Bách Quang	
1	Km 50/H1+50m, đường Dọc Dài - Cầu Gáo - Mỏ Chè	
1.1	Vào 50m	1.700
1.2	Từ sau 50m đến 150m	1.500
1.3	Từ sau 150m đến 250m	1.300
2	Km 50/H3 + 80m, đường rẽ Nhà Văn hóa Tân Dương, nhánh vào nhà ông Châu	
2.1	Vào 50m	1.700
2.2	Từ sau 50m đến 150m	1.500
2.3	Từ sau 150m đến 300m	1.300
3	Km 50/H4+60m, đường rẽ khu dân cư Tân Dương cạnh nhà bà Năm	
3.1	Vào 50m	1.650
3.2	Từ sau 50m đến 100m	1.500
4	Km 51/H3+10m, đường rẽ khu dân cư Tân Dương 2, cạnh nhà bà Tuyên	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
4.1	Vào 100m	1.700
4.2	Từ sau 100m đến 200m	1.500
II	ĐƯỜNG 30 – 4 (Từ đường rẽ trường Văn Hóa I đến giáp đất thành phố Thái Nguyên)	
1	Từ Km 51/H8+50m, đường rẽ Trường Văn hóa I, Bộ Công an đến Km 55/H9-50m (giáp đất Bưu điện Tân Thành)	4.500
2	Từ Km 55/H9-50m (giáp đất Bưu điện Tân Thành) đến Km 56/H2 (giáp đất thành phố Thái Nguyên)	5.000
	Trục phụ	
*	Xã Tân Quang	
1	Km 54/H8+50m, đường Tân Thành 1 từ nhà ông Sơn, vào đến bờ kênh	
1.1	Từ Quốc lộ 3 đến bờ kênh	1.450
1.2	Từ bờ kênh qua Nhà Văn hóa Đông Tiến đến Trạm Y tế	1.300
2	Từ Nhà Văn hóa Tân Thành 1 qua bờ kênh rẽ vào Tân Thành 2 đến Quốc lộ 3	1.450
3	Km 55/H1+40m, đường bê tông Tân Thành 2 cạnh nhà ông Hùng đến hết đường bê tông	1.450
4	Km 55/H2+20m, đường bê tông cạnh nhà ông Hưng đến hết đường bê tông	1.500
5	Km 55/H4, đường Tân Thành 2 từ Quốc lộ 3 vào nhà ông Diễm	
5.1	Vào 50m	1.600
5.2	Từ sau 50m đến hết đường bê tông	1.400
6	Km 55/H5+60m, đường Tân Thành 3, từ nhà ông Khanh vào nhà ông Vinh	
6.1	Vào 50m	1.600
6.2	Từ sau 50m đến 150m	1.400
6.3	Từ sau 150m đến 220m	1.250
7	Km 55/H7+80m, đường Tân Thành 3, từ nhà ông Xuân vào nhà bà Hồng	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
7.1	Vào 50m	1.600
7.2	Từ sau 50m đến 150m	1.400
8	Km 55/H9+80m, Quốc lộ 3 vào xóm Tân Tiến	
8.1	Từ Chợ vào đến 50m	3.000
8.2	Từ sau 50m đến mương thoát nước	2.500
8.3	Từ sau mương thoát nước đến ngã 3 nút giao với đường lên bãi rác	1.500
9	Đường 36m nối đến khu công nghiệp Sông Công 2	4.500
10	Đường từ Sân Vận Động UBND xã đi trường cấp 1,2 đến ngã 3 Bài Lài, La Chuông	600
11	Từ ngã ba đi đường bãi rác đi Nhà Văn hóa xóm Tân Mỹ 1 đi Lũ đoàn 210	600
	* Phường Lương Sơn	
1	Đoạn nắn Quốc lộ 3 cũ qua Nhà Văn hóa Tân Sơn	2.000
2	Rẽ khu tái định cư số 1, phường Lương Sơn	
2.1	Đường rộng $\geq 14,5\text{m}$ đến $< 16,5\text{m}$	2.500
2.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch, đường rộng $< 14,5\text{m}$	2.300
3	Rẽ ngõ cạnh Hợp tác xã công nghiệp Toàn Diện, có đường bê tông $\geq 2,5\text{m}$, vào 100m	2.000
4	Rẽ vào tổ dân phố Trước	
4.1	Từ đường 30/4 vào 200m	1.500
4.2	Qua 200m đến 400m	1.300
5	Từ đường 30/4 rẽ tổ dân phố Ga, vào 200m	1.500
6	Rẽ vào đến cổng Trường Văn hóa 1, Bộ Công an	1.600
7	Rẽ vào đến Ga Lương Sơn	1.600
8	Rẽ theo bờ kênh Núi Cốc đi gặp đường sắt Hà Thái, vào 200m	1.200
9	Rẽ tổ dân phố La Hoàng vào 100m	1.200

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
III	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8 (Từ ngã ba Phố Cò đến đường tròn Thành phố)	
A	TRỤC CHÍNH	
1	Từ ngã ba Phố Cò đến đường rẽ Xây lắp 3	7.500
2	Từ đường rẽ Xây lắp 3 đến đường rẽ Trường Tiểu học Phố Cò	6.500
3	Từ đường rẽ Trường Tiểu học Phố Cò đến đường rẽ Phố Nguyễn Khuyến (đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao, đối diện Đài tưởng niệm thành phố)	10.000
4	Từ đường rẽ Phố Nguyễn Khuyến đến tường rào phía nam Trung tâm VNPT (Bưu điện cũ)	13.000
5	Từ tường rào phía Nam Trung tâm VNPT (Bưu điện cũ) đến ngã ba Mỏ Chè	16.000
6	Từ ngã ba Mỏ Chè đến tường rào phía nam Trung tâm Thương mại Shophouse (Trường Hướng nghiệp dạy nghề)	20.000
7	Từ tường rào phía nam Trung tâm Thương mại Shophouse (Trường Hướng nghiệp dạy nghề) đến hết đất Ngân hàng chính sách	16.000
8	Từ giáp đất Ngân hàng chính sách đến đường tròn thành phố (nút giao đường Cách mạng tháng 10)	12.000
B	TRỤC PHỤ	
*	Phường Mỏ Chè	
1	Ngõ số 1: Rẽ cạnh nhà ông Thành, tổ dân phố số 1	3.500
2	Ngõ số 2: Đi khu tập thể Bãi Đổ, rẽ cạnh nhà Việt Lý, vào 250m	3.500
3	Ngõ số 4: Rẽ tổ dân phố 2, cạnh nhà ông Thêm, vào 100m	5.000
4	Ngõ số 6: Rẽ tổ dân phố 3, cạnh nhà ông Hoàn, vào 100m	4.500
5	Ngõ số 8: Rẽ tổ dân phố 3, đối diện Ngân hàng chính sách, cạnh nhà Chính Loan, vào 150m	4.500
6	Ngõ số 10: Rẽ vào Trường Mầm non tư thục, cạnh nhà bà Bích, vào 100m	5.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
7	Ngõ số 12: Rẽ đối diện Trung tâm Thương mại Shophouse (Trường Hương nghiệp dạy nghề), rẽ cạnh nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Hưng Vân	5.500
8	Phố An Châu: Từ đường Cách mạng tháng Tám đến cổng Trường Tiểu học Mỏ Chè, phường Thắng Lợi (phố Tôn Thất Tùng)	
8.1	Từ đường Cách mạng tháng tám đến hết đất quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5	6.000
8.2	Các đường phân lô khác thuộc quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5 (lô 2)	4.000
8.3	Từ hết khu dân cư tổ 4, 5 đến phố Tôn Thất Tùng (đường Góc Đa cũ)	4.500
9	Các đường nhánh quy hoạch mới của đoạn từ Nhà Văn hóa An Châu 2 đến đường Tôn Thất Tùng (đường Góc Đa cũ)	3.500
10	Ngõ số 18: Ngõ phía bắc Ngân hàng Công thương	6.000
11	Ngõ số 7: Ngõ phía bắc chợ Trung tâm, từ đất nhà Hiền Trung đến hết đất nhà ông Kỳ	4.500
12	Ngõ số 3: Đi Nhà Văn hóa xóm Đồi đến đường Thanh Niên	4.500
13	Các đường phân khu còn lại của khu tập thể Xí nghiệp Xây lắp 3 cũ (tổ dân phố 4)	3.500
14	Ngõ số 5: Rẽ vào khu dân cư tổ dân phố 1, rẽ phía Nam Ngân hàng chính sách đến hết đất Nhà Văn hóa	4.500
*	Phường Thắng Lợi	
1	Ngõ số 22: Rẽ vào tổ dân phố Tân Lập	
1.1	Vào 100m	3.500
1.2	Từ sau 100m đến 300m	2.500
2	Phố Nguyễn Khuyến (đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao, đối diện Đài tưởng niệm Thành phố cũ)	
2.1	Vào đến đường rẽ sân vận động	6.000
2.2	Từ đường rẽ sân vận động đến đường Lý Thường Kiệt	5.000
2.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đi tiếp 300m	3.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2.4	Từ sau 300m đến Nhà Văn hóa tổ dân phố Du Tán	2.500
3	Đường Lý Thường Kiệt (đường 30/4 cũ): Đoạn từ tường rào phía Bắc khu Văn hóa thể thao đến nút giao với Hạng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi (khu đô thị Hồng Vũ)	5.000
4	Từ nút giao giữa đường Lý Thường Kiệt với hạng đường Hồng Vũ Thắng Lợi (khu đô thị Hồng Vũ) đến ngã ba đi Cầu Tán	2.000
5	Đường Trần Phú (từ đường Cách mạng tháng Tám tại Km 1+325 đến giáp Sông Công	6.000
6	Các tuyến đường quy hoạch trong Khu đô thị Hồng Vũ	
6.1	Hạng đường N0: Vào 200m (đường 10,5m)	5.000
6.2	Hạng đường Hồng Vũ - Thắng Lợi đến ngã ba thứ hai (đường nhựa 12m)	5.500
6.3	Hạng đường N7 đến tường rào UBND thành phố (đường 7,5m)	5.000
6.4	Đường chia lô (đường nhựa 7,5m)	4.000
7	Ngõ số 26: Rẽ phía bắc Nhà Văn hóa tổ dân phố 12, đường vào nhà ông Sinh	2.500
8	Ngõ số 28: Rẽ vào tổ dân phố 12, đối diện Nhà Văn hóa Xuân Miếu 2	2.500
9	Ngõ số 30: Rẽ vào tổ dân phố 12 (phía Bắc)	2.500
10	Ngõ số 36: Rẽ vào khu 3,5 ha	
10.1	Vào 180m	4.000
10.2	Từ sau 180m đến Nhà Văn hóa tổ 13	3.200
10.3	Từ Nhà Văn hóa tổ 13 đi tiếp 250m về 2 phía	3.600
11	Ngõ số 17: Rẽ tổ dân phố 10, giáp Thành đội Sông Công đến hết đất Thành đội Sông Công	3.000
12	Ngõ số 9: Rẽ vào xóm Mỏ Chè (giáp Chi cục Thuế cũ)	
12.1	Đến hết đất Bưu điện cũ	5.000
12.2	Từ giáp đất Bưu điện cũ đến đường rẽ cạnh Tòa án thành phố (đến đường Cách mạng tháng tám)	4.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
13	Các đường phân lô quy hoạch khu dân cư Tân Lập (tổ 10)	6.000
*	Phường Cải Đan	
1	Ngõ số 21: Rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1, đối diện đường vào UBND Thành phố	
1.1	Vào 100m	3.500
1.2	Từ sau 100m đến 250m	3.100
2	Ngõ 23: Rẽ vào Nhà ông Quyên, vào 100m	3.500
3	Ngõ số 25: Rẽ cạnh Nhà Văn hóa Xuân Miếu 2, vào 150m	3.800
4	Ngõ số 27: Rẽ vào Nhà Văn hóa Xuân Miếu 1 đến hết đất Nhà Văn hóa	3.800
5	Ngõ số 29: Rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1, đường rẽ vào Nhà ông Đồng	
5.1	Vào 100m	3.600
5.2	Sau 100m đến 200m	3.400
6	Ngõ số 31: Rẽ cạnh Nhà ông Nho Tản, đối diện đường vào khu 3,5ha, vào 150m	3.200
7	Ngõ số 39: Rẽ cạnh Nhà Văn hóa Xuân Thành, vào 100m	3.500
8	Ngõ số 41: Rẽ vào tổ dân phố Nguyên Gon	
8.1	Vào 100m	3.000
8.2	Từ sau 100m đến 150m	2.600
9	Ngõ số 43: Rẽ cạnh Nhà ông Thắng, vào 100m	2.500
10	Ngõ số 45: Đường bờ mương Núi Cốc, vào 150m	2.400
11	Ngõ rẽ vào khu Bãi Trại cạnh Viettel	3.800
*	Phường Phố Cò	
1	Ngõ số 38: Từ đường rẽ cạnh nhà Hương Tài đến hết đường bê tông	
1.1	Vào 100m	2.800
1.2	Từ sau 100m đến hết đường bê tông	2.500
2	Ngõ số 40: Rẽ cạnh Trạm y tế Phường Phố Cò cũ đến hết đất Nhà ông Lợi Vượng	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2.1	Vào 100m	2.800
2.2	Từ sau 100m đến Nhà ông Lợi	2.600
3	Ngõ số 42: Rẽ tổ dân phố Thanh Xuân 1 đến hết đất Trường Tiểu học Phố Cò	
3.1	Vào 100m	3.000
3.2	Từ sau 100m đến hết đất Trường Tiểu học Phố Cò	2.700
4	Ngõ số 46: Rẽ vào trại chăn nuôi Thăng Lợi đến cổng trại	2.600
5	Ngõ số 48: Rẽ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố Thanh Xuân 2 đến hết đất Nhà Văn hóa	2.500
6	Ngõ số 50: Đường bờ kênh Núi Cốc	
6.1	Vào 150m	2.400
6.2	Từ sau 150m đi tiếp 250m	2.200
7	Ngõ đối diện ngõ số 50: Đường bờ kênh Núi Cốc	
7.1	Vào 150m	2.200
7.2	Từ sau 150m đi tiếp 250m	2.000
8	Ngõ số 52: Rẽ tổ dân phố Tân Huyện	
8.1	Từ đường Cách mạng tháng tám đến nương núi Cốc	3.000
8.2	Từ nương Núi Cốc đến đường rẽ Nhà Văn hóa Tân Huyện	2.300
8.3	Từ đường rẽ Nhà Văn hóa Tân Huyện vào 500m	2.000
9	Ngõ số 54: Đường vào Nhà Văn hóa tổ dân phố 4A, vào 100m	2.500
10	Ngõ số 56: Đường bê tông đi vào Xí nghiệp 1/5 (Công ty cổ phần Kết cấu thép Hà Nội)	
10.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3	3.600
10.2	Từ ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3 đến nương núi Cốc	3.000
10.3	Từ nương Núi Cốc đến hết đất Nhà Văn hóa tổ dân phố 5	2.000
10.4	Từ ngã ba vào Xí nghiệp Xây lắp 3 đến hết đất nhà bà Phượng (tổ dân phố 4A)	2.200
11	Từ cổng Xí nghiệp 1/5 (Công ty cổ phần Kết cấu thép Hà Nội) đến cổng sau Chợ Phố Cò	2.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
12	Ngõ số 47: Rẽ vào Trường THCS Thăng Lợi	
12.1	Vào đến 100m	2.800
12.2	Qua 100m đến Trường Mầm non số 2	2.500
IV	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 10 (Từ cầu vượt Sông Công đến Quốc lộ 3)	
A	TRỤC CHÍNH	
1	Từ cầu vượt Sông Công đến kênh thoát nước An Châu	5.500
2	Từ kênh thoát nước An Châu đến đường rẽ 262	6.000
3	Từ đường rẽ 262 đến đường Thanh Niên	7.000
4	Từ đường Thanh Niên đến Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (ngõ số 17-18)	6.500
5	Từ đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (ngõ số 17-18) đến kênh Núi Cốc	5.500
6	Từ kênh núi Cốc đến Quốc Lộ 3	5.000
B	TRỤC PHỤ	
*	Phường Lương Châu	
1	Đường rẽ từ cổng Nhà máy nước đến đường K0	2.500
2	Đường rẽ tường rào phía Tây Nhà máy Diesel đến hết tường rào	2.200
3	Đường phía Đông hàng rào Nhà máy Diesel đến kênh dẫn nước	2.200
4	Đường vào khu dân cư Ban kiến thiết đến kênh Núi Cốc	2.500
*	Phường Mỏ Chè	
1	Đường rẽ khu dân cư Làng May, tổ dân phố số 6	
1.1	Vào đến 100m	3.000
1.2	Các đường còn lại của khu dân cư Làng May	2.500
2	Đường rẽ chợ Bãi Đổ đi Đài tưởng niệm Mỏ Chè, vào 200m	3.000
*	Phường Bách Quang	
1	Ngõ số 25: Đường Thanh Niên	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
1.1	Vào 100m	2.100
1.2	Từ sau 100m đến Nhà Văn hóa tổ dân phố Đồi	1.800
2	Đường rẽ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố Làng Sấn (vào đến Nhà Văn hóa)	2.000
3	Ngõ số 21: Rẽ tổ dân phố Đồi (phía Nam) dọc kênh N12 - 56	
3.1	Vào 50m	2.000
3.2	Từ sau 50m đến Nhà Văn hóa tổ dân phố Đồi	1.700
4	Ngõ số 22: Đi tổ dân phố Đồi (phía bắc) dọc kênh N12 - 56 (đi Làng Sấn)	
4.1	Vào 50m	2.100
4.2	Từ sau 50m đến 150m	1.850
4.3	Từ sau 150m đến 250m	1.650
5	Đường vào tổ dân phố La Đình về 2 phía (Nam - Bắc) - (ngõ số 17-18)	
5.1	Vào 50m	2.200
5.2	Sau 50m đến 150m	1.800
6	Ngõ số 15: Đi Nhà Văn hóa tổ dân phố La Đình (khu dân cư Tái định cư La Đình)	
6.1	Từ đường Cách mạng tháng mười rẽ vào hết khu dân cư (trục dọc)	3.000
6.2	Song song với đường Cách mạng tháng mười (trục ngang)	2.800
7	Ngõ số 7: Đường vào Nhà Văn hóa tổ dân phố Cầu Gáo	
7.1	Vào 50m	1.400
7.2	Từ sau 50m đến 100m	1.200
7.3	Từ sau 100m đến 300m	1.100
8	Ngõ số 5: Đường bê tông đi tổ dân phố Cầu Gáo, giáp khu công nghiệp Sông Công 1	
8.1	Vào 50m	1.400
8.2	Từ sau 50m đến 100m	1.200
8.3	Từ sau 100m đến 300m	1.100

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
9	Đường vào tổ dân phố Làng Mới, cạnh nhà ông Sen	
9.1	Vào 50m	1.400
9.2	Từ sau 50m đến 150m	1.200
9.3	Từ sau 150m đến 300m	1.100
10	Ngõ số 3: Đi tổ dân phố Dọc Dài, cạnh Công ty May	
10.1	Vào 50m	1.400
10.2	Từ sau 50m đến 100m	1.200
10.3	Từ sau 100m đến 300m	1.100
11	Đường Làng Mới - Chương Lương - Quang Minh - Khu Yên	
11.1	Vào 50m	1.400
11.2	Từ sau 50m đến 100m	1.200
11.3	Từ sau 100m đến 300m	1.100
12	Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi Nhà Văn hóa tổ dân phố Chương Lương	
12.1	Vào 50m	1.400
12.2	Từ sau 50m đến 100m	1.200
12.3	Từ sau 100m đến 300m	1.100
12.4	Từ sau 300m đến 500m	1.000
V	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CÙ (Từ đường Cách mạng Tháng Mười tại Km2 + 100 đến giáp địa phận xã Tân Quang)	
1	Từ đường Cách mạng tháng mười đến đường rẽ vào UBND phường Bách Quang	4.000
2	Từ đường rẽ vào UBND phường Bách Quang đến đường rẽ Trường THCS Bách Quang	3.000
3	Từ đường rẽ Trường THCS Bách Quang đến Trạm biến áp Bách Quang 2 (hết đất tổ dân phố Khu Yên)	2.000
4	Từ hết đất tổ dân phố Khu Yên đến ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên)	2.500

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
5	Từ ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên) đến ngã 3 (đi Nhà Văn hóa Tân Tiến)	1.500
6	Từ ngã 3 (đi Nhà Văn hóa Tân Tiến) đến bãi rác	600
VI	ĐƯỜNG THẮNG LỢI (Từ ngã ba Mỏ Chè đến cầu treo Sông Công)	
A	TRỤC CHÍNH	
1	Từ ngã ba Mỏ Chè đến hết đất UBND phường Mỏ Chè	12.500
2	Từ hết đất UBND phường Mỏ Chè đến đường rẽ phố Tôn Thất Tùng	8.500
3	Từ đường rẽ phố Tôn Thất Tùng đến đường rẽ Trường Mầm non 1.6	8.000
4	Từ đường rẽ Trường Mầm non 1.6 đến đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa	9.500
5	Từ đường rẽ Công ty cổ phần Meinfa đến ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ)	6.500
6	Từ ngã ba rẽ phố Kim Đồng (đường K0 cũ) đến cầu treo Sông Công	4.000
B	TRỤC PHỤ	
*	Phường Thắng Lợi	
1	Ngõ số 20: Rẽ từ ngã ba Mỏ Chè vào Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	
1.1	Vào 150m	4.500
1.2	Từ sau 150m đến hết đất Nhà Văn hóa khối phố 3 cũ	4.000
1.3	Từ giáp đất Nhà Văn hóa khối phố 3 cũ đến giáp đường rẽ phía Đông Trường Tiểu học Lý Tự Trọng đi bến Vượng	3.500
1.4	Từ ngã ba (đường rẽ đối diện nhà ông Đình) đến đường rẽ vào khu Văn hóa thể thao	2.700
2	Ngõ số 5: Đi tổ dân phố 8, 9 đến đường đi Nhà Văn hóa tổ 8, tổ 9 (khối phố 3 cũ)	3.200
3	Ngõ số 7: Rẽ cạnh Trường Trung học phổ thông đi bến Vượng	
3.1	Rẽ đến ngã ba (cạnh Nhà ông Long)	3.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
3.2	Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi Tổ dân phố bến Vượng đến hết đất nhà ông Trung Phúc	3.000
3.3	Từ hết đất nhà ông Trung Phúc đến phía đông Đập Vai Xanh	2.200
3.4	Từ ngã ba (cạnh nhà ông Long) rẽ đi tổ dân phố Du Tán vào đến hết đất nhà ông Trung Thêu	2.300
3.5	Từ giáp đất nhà ông Trung Thêu đến Ngã ba đường đi Nhà Văn hóa tổ dân phố Du Tán	1.800
4	Ngõ số 15: Đi khu dân cư đồi Yên ngựa (phía đông trụ sở Trung tâm Phát triển Quỹ đất), vào 200m	3.600
5	Ngõ số 17: Rẽ cạnh Trụ sở Công An phường Thắng Lợi (đường vào Nhà Văn hóa tổ dân phố 4)	
5.1	Vào 100m	3.600
5.2	Từ sau 100m đến 200m	3.000
5.3	Từ sau 200m đến hết đường bê tông	2.300
6	Ngõ số 25: Rẽ phía Tây chợ phường Thắng Lợi	
6.1	Vào đến hết chợ Thắng Lợi	4.500
6.2	Từ sau chợ Thắng Lợi rẽ về 2 đường nhánh đến 100m	3.300
7	Ngõ số 27: Rẽ phía tây Nhà Văn hóa tổ 3 (khối phố 1 cũ), vào 100m	2.700
8	Ngõ số 29, vào 100m	2.700
9	Đường rẽ phía Đông chợ Thắng Lợi (cạnh nhà Mai Minh), vào 100m	3.800
10	Ngõ số 35: Đi tổ dân phố Vượng	
10.1	Vào 100m	3.000
10.2	Từ sau 100m đến 300m	2.300
11	Ngõ số 43: Đi núi Tảo vào đến 200m	2.500
12	Ngõ số 45: Vào 100m	2.200
13	Ngõ số 49: Vào 100m	2.100
14	Khu đô thị Kosy Sông Công	
14.1	Hạng đường Quy hoạch 20m, vào 150m	5.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
14.2	Các đường quy hoạch còn lại (đường nhựa 7,5m)	4.000
*	Phường Mỏ Chè	
1	Ngõ số 10: Đi tổ dân phố An Châu, nhánh 1, vào 100m (cạnh nhà ông Hòa Huấn)	3.500
2	Ngõ số 12: Đi tổ dân phố An Châu nhánh 2, vào 150m (cạnh nhà bà Bích)	3.500
3	Khu dân cư số 1, phường Mỏ Chè	
3.1	Đường vào Khu dân cư số 1, nhánh số 3 cạnh nhà Bà Thủy	4.500
3.2	Đường vào Khu dân cư số 1, nhánh số 4 cạnh Khu vui chơi giải trí	4.000
3.3	Các nhánh còn lại của khu dân cư số 1 Mỏ Chè	4.000
4	Phố Tôn Thất Tùng: Từ đường cách mạng tháng mười tại Km 4+235 đến giao với đường Lý Thường Kiệt	5.000
5	Ngõ số 18: Đi tổ dân phố 7, từ đường rẽ nhà ông Hào đến hết đất nhà bà Biên Ước	4.000
6	Ngõ số 20: Rẽ vào Trường Mầm non số 1 đến hết đất Trường Mầm non số 1	5.000
7	Ngõ số 22: Rẽ phía Tây nhà tầng số 8, vào 200m	6.000
8	Ngõ số 28: Rẽ theo tường rào phía Tây Công ty MANI	
8.1	Vào 100m	3.500
8.2	Từ sau 100m đến 200m	3.000
VII	ĐƯỜNG 3/2 (Từ đường Cách mạng tháng 10 đến đường Thắng Lợi)	
A	TRỤC CHÍNH – TOÀN TUYẾN	6.500
B	TRỤC PHỤ	
1	Đường rẽ phía Bắc nhà tầng 3B tổ dân phố 8 đến 100m	3.200
2	Đường rẽ phía Nam nhà tầng 3B tổ dân phố 8 đến 100m	3.200
3	Đường rẽ phía nam nhà ông Thắng (Thanh) đến 100m	3.200
4	Đường rẽ cạnh nhà ông Lưu (Tâng) đến 100m	3.200

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
VIII	ĐƯỜNG K0 (Từ đường Thăng Lợi đến giáp đất xã Bá Xuyên)	
A	TRỤC CHÍNH	
1	Phố Kim Đồng: Từ đường Cách mạng Tháng Mười đến giao với đường Thăng Lợi	4.000
2	Phố Ngô Sỹ Liên: Từ giáp với địa phận xã Bá Xuyên đến giao với đường cách mạng Tháng Mười tại Km 5 + 280	3.500
B	TRỤC PHỤ	
1	Đi tổ dân phố số 10 nhánh 1 (đường rẽ phía Nam nhà ông Đắc), vào 130m	2.200
2	Đi tổ dân phố số 10 nhánh 2 (đường rẽ phía Nam nhà ông Ngô Trí Nguyên), vào 60m	2.200
3	Đi tổ dân phố số 10 nhánh 3 (đường rẽ phía Nam nhà bà Lý Khôi), vào 130m	2.200
4	Đường đi bến Bùn đến bờ sông	2.200
IX	ĐƯỜNG VŨ XUÂN (Từ giáp xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên đến giao với đường Cách mạng tháng 10)	
A	TRỤC CHÍNH	
1	Từ Km 5/H5 (giáp đất xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên) đến Km 7/H3 + 70 (cầu La Giang)	1.800
2	Từ đến Km 7/H3 + 70 (cầu La Giang) đến Km 8/H8 + 50 (kênh N12-56)	2.500
3	Từ Km 8/H8+ 50 (kênh N12-56) đến Km10+ 40 (Cầu Khoang)	3.000
4	Từ Km10 + 40 (cầu Khoang) đến hết đất UBND phường Lương Châu	4.000
5	Từ hết đất UBND phường Lương Châu đến Km 11/H2 + 35 (chợ Góc tre, giao với đường Cách mạng tháng 10)	4.500
B	TRỤC PHỤ	
*	Phường Lương Châu	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
1	Đường rẽ tại trạm y tế phường Lương Châu đến phố Ngô Sỹ Liên (đường K0 cũ)	
1.1	Trạm y tế phường Lương Châu đến ngã tư tổ dân phố số 4	2.200
1.2	Từ ngã tư tổ dân phố 4 đến giáp đất Trung tâm Văn hóa phường Lương Châu	2.000
1.3	Từ Trung tâm Văn hóa phường vào 300m, giáp đất nhà ông Tuấn	1.800
1.4	Từ sau 300m (giáp đất nhà ông Tuấn) đến Cầu Đập	1.600
1.5	Từ Cầu Đập đến phố Ngô Sỹ Liên (đường K0 cũ)	1.500
2	Đường vào đồi Giếng Rán đến hết đất nhà bà Thu Thi	2.000
3	Đường rẽ vào tổ dân phố 3 đến đất khu Ao Đầm	
3.1	Vào 100m	1.600
3.2	Từ sau 100m đến đất khu Ao Đầm	1.400
*	Xã Bá Xuyên	
1	Km 9/H5 + 30, đi La Cảnh 1	
1.1	Vào 100m	1.200
1.2	Sau 100m đến 560m (ngã ba Ngàn Mây)	1.000
2	Km 9/H2 + 70, đi xóm Chùa, vào 100m	1.200
3	Km 9/H2 + 60, đi xóm Đór, La Đàng, vào 100m	1.000
4	Km 8 + H7/30, đi Na Chù	
4.1	Vào 200m	1.200
4.2	Từ sau 200m đến Nhà Văn hóa Na Chù	1.100
5	Km 6/H1 + 50, đi xóm Chũng Na - Nhà Văn hóa	
5.1	Vào 300m	1.100
5.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông	950
6	Km 6 (đi Ao Cang, từ nhà ông Bể đến nhà ông Đức), vào 100m	1.100
7	Km 7/H6 + 40, đi xóm La Giang, vào 100m	950
8	Km 6/H3 + 10 qua Nghiêm đi Lý Nhân vào 100m	1.000
9	Km 9/H5 + 30, đường đi xóm Chùa, Đường Bàu	

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
9.1	Vào 200m	1.100
9.2	Từ sau 200m đến 300m	900
10	Km 9 + 90, đường rẽ phía nam xóm Bãi Hát	
10.1	Vào 200m	1.200
10.2	Từ sau 200m đến Nhà Văn hóa xóm Bãi Hát	1.100
11	Km 8/H3 + 50, đường rẽ phía bắc đi xóm Bãi Hát	
11.1	Vào 200m	1.100
11.2	Từ sau 200m đến Nhà Văn hóa	950
12	Đường Thịnh Đức đi Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi miền núi: Từ hết đất thành phố Thái Nguyên đến đập tràn	1.200
X	ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (Từ Quốc lộ 3 qua Trung đoàn 209 đến Sông Công)	
1	Từ Quốc lộ 3 đến qua ngã tư Xuân Thành 100m	7.000
2	Qua ngã tư Xuân Thành 100m đến cổng Trung đoàn 209	5.500
3	Từ cổng Trung đoàn 209 đến đường rẽ nhà ông Trọng (Thi)	2.500
4	Từ đường rẽ nhà ông Trọng (Thi) đến bờ sông (đường đất)	1.200
A	TRỤC PHỤ	
*	Phường Phố Cò	
1	Ngõ số 15: Đi vào tổ dân phố Tân Mới	
1.1	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Mới đến ngã ba đầu tiên	2.500
1.2	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Bình	2.000
1.3	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Ngữ	2.100
1.4	Từ hết đất nhà ông Ngữ đến đường rẽ Tiểu đoàn 9-E209	1.800
1.5	Đường chia lô (lô 2, lô 3), khu dân cư công Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức	3.000
2	Đường rẽ vào tổ dân phố Thành Ứng	
2.1	Đến ngã ba đầu tiên	900
2.2	Từ ngã ba đầu tiên đến kho đạn	800
2.3	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất thổ cư ông Tạo	700

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
3	Đường rẽ vào Trung tâm Sát hạch lái xe, Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức, vào 250m	900
*	Phường Cải Đan	
1	Ngõ số 4: Đi tổ dân phố Xuân Gáo đến hết khu dân cư mới (gần Trường Tiểu học Cải Đan)	3.800
2	Ngõ số 6: Đi tổ dân phố Xuân Gáo vào khu ông Mãng 50m	2.500
3	Ngõ số 1: Đi tổ dân phố Nguyên Gon	
3.1	Vào đến hết khu dân cư quy hoạch	3.800
3.2	Đường phân lô khu B đường Thống Nhất	3.200
3.3	Từ hết khu dân cư quy hoạch vào đến kênh Núi Cốc	2.500
4	Ngõ số 9: Rẽ cạnh Ngân hàng Đầu tư, vào 80m	4.000
5	Đường phân lô khu A đường Thống Nhất	3.500
*	Phường Thắng Lợi	
1	Ngõ số 14: Đi tổ dân phố Hợp Thành, vào 100m	2.000
2	Đường đi Trường Mầm non Việt Đức, vào 200m	2.400
3	Ngõ số 18: Đường rẽ phía Đông, Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức đến giáp đất ông Hòa	3.500
4	Ngõ số 20: Đường rẽ phía Tây, Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức, vào 150m	2.000
5	Khu dân cư Thiên Lộc	
5.1	Đường 29m nội thị	
5.1.1	Vào 75m	1.700
5.1.2	Từ sau 75m đến Cầu Tán	1.150
5.1.3	Từ Cầu Tán đến ngã ba đầu tiên	900
5.2	Đường chia lô trong Khu dân cư Thiên Lộc, đường 7,5m	
5.2.1	Các đường còn lại Khu B - Khu dân cư Thiên Lộc	3.000
5.2.2	Các đường còn lại Khu A - Khu dân cư Thiên Lộc	2.500
5.2.3	Các đường chia lô còn lại thuộc Khu dân cư Thiên Lộc	2.000
6	Đường rẽ cạnh nhà ông Vụ đến đường rẽ đi tổ Kè	800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
7	Đường rẽ phía Đông Nhà Văn hóa tổ dân phố Kè, vào 300m	750
XI	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ VINH SƠN	
1	Đường trung tâm xã Vinh Sơn đi cầu treo Sông Công	
1.1	Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m	2.000
1.2	Qua 100m đến 250m	1.800
1.3	Qua 250m đến cầu treo Sông Công	1.500
2	Đường trung tâm UBND xã Vinh Sơn đi xã Bình Sơn	
2.1	Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến hết núi Măn	2.500
2.2	Từ hết núi Măn đến ngã ba đường rẽ Kẽm Đá đi Sơn Tía	2.200
2.3	Từ ngã ba đường rẽ Kẽm Đá đi Sơn Tía đến giáp đất xã Bình Sơn	2.000
3	Đường trung tâm UBND xã Vinh Sơn đi hồ Núc Nác	
3.1	Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m	2.200
3.2	Từ qua 100m đến 150m	2.000
3.3	Từ qua 150m đến cầu Tân Sơn	1.800
4	Trục đường Vinh Sơn - Thu Quang - Minh Đức	
4.1	Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 150m	2.500
4.2	Từ 150m đi tiếp 250m	2.200
5	Đường từ cầu vượt Sông Công đến ngã 3 núi Măn	3.500
XII	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ BÌNH SƠN	
1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi UBND xã Vinh Sơn	
1.1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn + 200m	3.000
1.2	Từ sau 200m đến 300m	2.250
1.3	Từ sau 300m đến 400m	2.050
1.4	Từ sau 400m đến giáp đất xã Vinh Sơn	1.800
2	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Ghềnh Chè, Linh Sơn	
2.1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến 200m	2.800

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
2.2	Từ qua 200m đến hết khu dân cư quy hoạch	2.400
2.3	Các đường nhánh trong khu dân cư quy hoạch	2.000
2.4	Từ hết khu dân cư quy hoạch đi đến hết đất Nhà Văn hóa xóm Bá Vân 5	1.500
2.5	Từ hết đất Nhà Văn hóa Bá Vân 5 đến giáp đất xã Phúc Thuận, Phở Yên	1.200
3	Đường đi Kim Long, đoạn ngã 3 rẽ Linh Sơn 1 đến hết Linh Sơn 1	700
4	Từ cách cổng UBND xã Bình Sơn 200m đến ngã ba Nhà Văn hóa Bá Vân 2	
4.1	Từ cách cổng UBND xã Bình Sơn 200m đi về phía Ghềnh Chè 200m	2.000
4.2	Từ sau 200m tiếp theo đến đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1	1.200
4.3	Từ đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1 đến ngã ba Nhà Văn hóa Bá Vân 2	1.000
5	Từ ngã ba Nhà Văn hóa Bá Vân 2 đến Ghềnh Chè	700
6	Từ ngã ba Nhà Văn hóa Bá Vân 2 đến cầu Bình Định	600
7	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Trung tâm Nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền núi	
7.1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến cổng Trung tâm văn hóa xã	3.000
7.2	Từ cổng Trung tâm văn hóa xã đến cầu cứng Bá Vân	2.500
7.3	Từ cầu cứng Bá Vân đi hướng ngầm đến giáp đất Trung tâm nghiên cứu và phát triển chăn nuôi miền núi	2.000
XIII	ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (Từ Tỉnh lộ ĐT 262 đến giao với đường Cách mạng tháng mười tại Km3+300)	
1	Từ đảo tròn (nút giao đường Cách mạng tháng 10) đến đường rẽ nhánh thứ 2 (cạnh ô quy hoạch số 40)	8.000
2	Từ đường rẽ nhánh thứ 2 (cạnh ô quy hoạch số 40) đến hết đất Công ty môi trường đô thị (hết đất phường Bách Quang)	7.000
3	Từ hết đất Công ty môi trường đô thị đến hết tỉnh lộ ĐT 262	6.000

STT	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG	Mức giá
	Trục phụ	
1	Lô 2 khu dân cư Lê Hồng Phong (đường nhựa 7,0m)	3.500
XIV	ĐƯỜNG LƯƠNG SƠN (Từ đường Vó Ngựa qua UBND phường Lương Sơn gặp đường 30/4)	
1	Từ đường Vó Ngựa đến đường sắt Hà Thái	2.000
2	Từ đường sắt Hà Thái đến gặp đường 30/4	2.500
	Trục phụ	
1	Rẽ tổ dân phố Pha, vào 200m	650
2	Rẽ đối diện Trạm Y tế phường Lương Sơn đi tổ dân phố Pha, vào 200m	650
3	Rẽ tổ dân phố Tân Trung vào đến trại chăn nuôi Hùng Chi	650
4	Rẽ Nhà Văn hóa tổ dân phố Ngân, vào 200m	650
5	Đường vào Trường Quân sự Quân khu I	
5.1	Rẽ đến cổng Trường Cao đẳng Luyện kim	2.500
5.2	Từ cổng Trường Cao đẳng Luyện kim đến kênh Núi Cốc	1.100
5.3	Từ kênh Núi Cốc đến cổng Trường Quân sự Quân khu I	900
6	Rẽ khu dân cư tổ dân phố 5, Tân Sơn vào 200m	1.000
XV	ĐƯỜNG VÓ NGỰA (Từ giáp đất phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên đến hết đất phường Lương Sơn, thành phố Sông Công)	
1	Từ giáp đất phường Tân Thành, thành phố Thái Nguyên đến gặp đường Lương Sơn	3.000
2	Từ đường Lương Sơn đến hết đất thành phố Sông Công	2.700
	Trục phụ	
1	Ngõ vào khu dân cư tổ dân phố II, Ninh Hương đến khu dân cư phân viện Luyện kim đen (cũ), vào 200m	1.200
2	Rẽ đi khu miền Ninh Sơn, vào 200m	1.300
3	Rẽ đi Nhà Văn hóa tổ dân phố Bần vào 200m	1.100
4	Rẽ đi tổ dân phố Cầu, vào 200m	1.200

2. Giá đất ở tại đô thị nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các phường: Lương Sơn, Thắng Lợi, Cải Đan, Mỏ Chè, Lương Châu, Bách Quang, Phố Cò	550	520	490	460

3. Giá đất ở tại nông thôn nằm ngoài các trục đường giao thông đã có trong bảng tại điểm 1 nêu trên thì áp dụng bảng sau

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Mức giá			
	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
Các xã: Tân Quang, Bá Xuyên, Vinh Sơn	400	370	340	310
Xã Bình Sơn	340	310	280	250